

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Báo cáo số **403**/BC-UBND ngày **18**/11/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Giải ngân năm 2022 (PA cao)		Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
			Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8
A	NGUỒN VỐN						
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI	51.582.952	46.532.286	90,1%	46.956.098	100,0%	
*	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385.327			42.108.477	89,7%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	15.585.955			24.059.777	51,2%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	20.000.000			17.000.000	36,2%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	430.000			320.000	0,7%	
4	Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DN địa phương	7.920.672					
5	Cải cách tiền lương						
6	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	3.448.700			728.700	1,6%	
*	Vốn ngân sách Trung ương	4.197.625			4.847.621	10,3%	
1	Thu hồi các khoản ứng trước (vốn trong nước)	395.124			186.857	0,4%	
2	Dự án Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng				2.399.943	5,1%	
3	Vốn nước ngoài	3.802.501			2.260.821	4,8%	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	51.582.952			46.946.267	100,0%	
1	Từ nguồn Trung ương giao				46.956.098	100,0%	
2	Bổ sung dự toán từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước.				80.169		
3	Nguồn vốn chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	510.000			90.000		
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ	51.072.952			46.946.267	100,0%	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	33.554.299			26.403.846	56,2%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) trong nước	27.396.398			22.882.425	48,7%	
1.1	Từ nguồn XD CB tập trung	6.554.152			14.696.625	31,3%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9.096.450			5.279.000	11,2%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	430.000			320.000	0,7%	
1.4	Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DN địa phương	4.920.672					

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Giải ngân năm 2022 (PA cao)		Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
			Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8
1.5	Đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương						
1.6	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2021	3.000.000					
1.7	Nguồn thường vượt thu ngân sách năm 2021	3.000.000					
1.8	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	395.124			2.586.800	5,5%	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài	5.157.901			3.371.421	7,2%	
2.1	Nguồn ODA cấp phát	3.802.501			2.260.821	4,8%	
2.2	Nguồn ODA vay lại	1.355.400			1.110.600	2,4%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.000.000			150.000		
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	16.696.003			19.642.421	41,8%	
III	NGUỒN CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUẾ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	822.650			900.000		
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	51.582.952	46.532.286	90,1%	46.946.267	100,0%	
B.1	NGUỒN VỐN CHI TRẢ NỢ VAY	510.000	510.000	100,0%			
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	33.554.299	27.159.728	80,9%	26.403.846	56,2%	
I	Bố trí vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác...	6.919.888	4.606.598	66,6%	6.271.805	13,4%	
1	Bố trí thu hồi các khoản ứng trước ngân sách Trung ương đến hết Kế hoạch năm 2022 chưa bố trí nguồn để thu hồi	395.124	395.124	100,0%	186.857	0,4%	PL 8
2	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	522.100	280.134	53,7%	500.000	1,1%	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố thực hiện GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai - Vùng Thủ đô	1.759.690	1.759.690	100,0%			
4	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	100.000	100.000	100,0%	100.000	0,2%	giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt; QH Thủ đô: PL3
5	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	40.000	4.314	10,8%	200.000	0,4%	
6	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	50.000	38.464	76,9%	50.000	0,1%	
7	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (trong đó nguồn vốn Ngân sách trung ương: 1.999,943 tỷ đồng)	1.682.974	564.372	33,5%	4.984.948	10,6%	
8	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT	770.000					
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm; hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.500.000	1.464.500	97,6%	150.000	0,3%	
10	Hỗ trợ địa phương bạn	100.000	-		100.000	0,2%	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Giải ngân năm 2022 (PA cao)		Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
			Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	14.674.381	11.226.781	76,5%	14.007.991	29,8%	PL 2, 2.1 (PL 2.1 về lĩnh vực an ninh, quốc phòng phát hành theo chế độ mật)
II.1	Vốn phân bổ dự án XCDB tập trung cấp Thành phố	14.366.601	10.932.006	76,1%	13.573.991	28,9%	
1	Vốn trong nước (trong đó, đối ứng cho các DA ODA: 529,2 tỷ đồng)	9.208.700	8.472.004	92,0%	10.202.570	21,7%	Trong đó, NSTW: 400 tỷ đồng
2	Vốn nước ngoài (ODA)	5.157.901	2.746.284	53,2%	3.371.421	7,2%	
	- ODA cấp phát	3.802.501	1.584.613	41,7%	2.260.821	4,8%	
	- ODA vay lại	1.355.400	1.161.671	85,7%	1.110.600	2,4%	
II.2	Bổ trí vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức	15.000	2.000	13,3%	5.000	0,01%	
II.3	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	292.780	292.775	100,0%	429.000	0,9%	
III	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án	11.960.030	11.326.349	94,7%	6.124.050	13,0%	
III.1	Vốn bổ trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	1.419.400	1.405.911	99,0%	1.751.550	3,7%	
1	CTMT quốc gia về xây dựng nông thôn mới	1.226.700	1.226.700	100,0%	1.713.050	3,6%	PL 4
2	CTMT quốc gia phát triển kinh tế - xã hội dân tộc miền núi	192.700	179.211	93,0%	38.500	0,1%	PL 5
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	10.540.630	9.920.438	94,1%	4.372.500	9,3%	
1	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	4.757.730	4.472.266	94,0%	2.021.700		PL 6
2	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	1.440.350	1.341.460	93,1%	926.270		
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở	651.890	606.258	93,0%	202.030		
4	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	3.690.660	3.500.454	94,8%	1.222.500		PL 7
B.3	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	16.696.003	18.039.908	108,0%	19.642.421	41,8%	
B.4	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	822.650	822.650	100,0%	900.000	1,9%	

Phụ lục 2
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Báo cáo số **403** /BC-UBND ngày **18/11/2022** của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	232			155.084.236	100.948.580	55.237.540	14.007.991	400.000	-185.000	937.800	101.701.380	140		
a	Dự án chuyển tiếp	220			153.201.469	99.633.580	55.236.996	13.114.791	400.000	-185.000	758.800	100.207.380	137		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	12			1.882.767	1.315.000	544	893.200			179.000	1.494.000	3		
A	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	226			152.104.173	99.592.580	53.622.154	13.573.991	400.000	-185.000	937.800	100.345.380	136		
	Trong đó:														
a	Dự án chuyển tiếp	214			150.221.406	98.277.580	53.621.610	12.680.791	400.000	-185.000	758.800	98.851.380	133		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	12			1.882.767	1.315.000	544	893.200			179.000	1.494.000	3		
(i)	Các dự án ODA	5			70.045.115	55.898.701	22.463.177	3.900.621				55.898.701			
	ODA cấp phát				38.416.579	23.404.201	10.344.590	2.260.821				23.404.201			
	ODA vay lại				19.735.204	24.681.500	7.932.946	1.110.600				24.681.500			
	Vốn trong nước đối ứng				11.893.332	7.813.000	4.185.641	529.200				7.813.000			
(ii)	Các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025	11			78.210.706	42.871.686	29.454.325	6.136.621	400.000			42.871.686	3		
	Dự án chuyển tiếp	8			61.606.838	30.265.607	29.340.362	4.886.621				30.265.607	3		
	Dự án khởi công mới năm 2023	3			16.603.868	12.606.079	113.963	1.250.000	400.000			12.606.079			
I	Lĩnh vực quốc phòng	3			1.295.000	951.000	288.000	620.000			45.000	996.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			450.000	275.000	288.000	150.000			45.000	320.000	1		Chi tiết tại phụ lục 2.1 (phát hành theo chế độ mật)
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2			845.000	676.000		470.000				676.000			
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	84			904.492	1.124.000	279.530	844.470				1.124.000	84		Chi tiết tại phụ lục 2.1 (phát hành theo chế độ mật; đã bao gồm 82 dự án xây dựng trụ sở công an xã)
a	Dự án chuyển tiếp	84			904.492	1.124.000	279.530	844.470				1.124.000	84		
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	3			245.685	188.000	49.974	75.100			3.100	191.100	1		
a	Dự án chuyển tiếp	2			99.829	73.000	49.430	25.100			3.100	76.100	1		
I	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 05/01/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	40.000	36.230	14.000				40.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608	33.000	13.200	11.100			3.100	36.100	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1			145.856	115.000	544	50.000				115.000			
1	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856	115.000	544	50.000				115.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4			2.241.076	1.265.000	1.232.944	321.500			11.500	1.276.500			
a	Dự án chuyển tiếp	4			2.241.076	1.265.000	1.232.944	321.500			11.500	1.276.500			
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn I	1	2012-2023	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022	684.486	440.000	419.378	136.100				440.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Kinh phí đầu tư phần trung áp của hệ thống khoảng 02 tỷ đồng thực hiện theo cơ chế chung của Thành phố
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000	223.096	150.000				650.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2019-2024	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022	303.165	80.000	269.291	11.500			11.500	91.500		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2022	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	95.000	321.179	23.900				95.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	3			2.375.048	1.620.000	1.135.816	404.000				1.620.000			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a	Dự án chuyển tiếp	3			2.375.048	1.620.000	1.135.816	404.000				1.620.000			
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022	226.599	170.000	75.418	64.000				170.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-2021	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012. 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 4135/QĐ-UBND 16/9/2020	771.984	400.000	289.891	50.000				400.000		Bảo tàng Hà Nội	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
3	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.050.000	770.507	290.000				1.050.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
VI	Lĩnh vực môi trường	5			19.587.984	7.320.000	5.626.958	2.006.000			66.000	7.386.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp	4			19.514.950	7.320.000	5.626.958	1.940.000				7.320.000	3		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2021	7051/QĐ-UBND 20/11/2013. 7574/QĐ-UBND 31/10/2017	16.293.444	5.800.000	3.955.345	1.530.000				5.800.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Hết thời gian thực hiện dự án; Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	5.000.000	3.298.981	1.400.000				5.000.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)														
	Vốn trong nước				2.584.402	800.000	656.364	130.000				800.000			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Khu LHXLC.T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2022	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022	1.487.018	400.000	1.118.556	40.000				400.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
3	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2022	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND 29/9/2021	1.336.434	800.000	503.057	120.000				800.000	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
4	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022	398.054	320.000	50.000	250.000				320.000	1	UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1			73.034			66.000			66.000	66.000			
1	Dự án xây dựng theo lệnh khẩn cấp công trình nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLC.T Nam Sơn, Sóc Sơn	1	2022-2023	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034			66.000			66.000	66.000	1	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp bổ sung kế hoạch vốn trung hạn từ dự phòng đầu tư công trung hạn
VII	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	117			123.902.485	86.390.580	44.187.754	9.015.421	400.000	-185.000	808.200	87.013.780	43		
a	Dự án chuyển tiếp	109			123.083.608	85.866.580	44.187.754	8.708.221	400.000	-185.000	695.200	86.376.780	40		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	8			818.877	524.000		307.200			113.000	637.000	3		
VII.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	25			11.826.379	3.872.000	7.960.477	1.266.800			230.000	4.102.000	11		
a	Dự án chuyển tiếp	18			11.097.485	3.428.000	7.960.477	989.600			117.000	3.545.000	8		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	7			728.894	444.000		277.200			113.000	557.000	3		
VII.1.1	Lĩnh vực dê điều	9			855.778	542.000	58.000	324.200			120.000	662.000	4		
a	Dự án chuyển tiếp	2			126.884	98.000	58.000	47.000			7.000	105.000	1		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2022	772/QĐ-UBND 18/02/2021	105.887	85.000	45.000	40.000				85.000		UBND huyện Thường Tín	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-2022	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997	13.000	13.000	7.000			7.000	20.000	1	Sở NN&PTNT	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Kế hoạch vốn trung hạn bổ sung từ dự phòng đầu tư công
b	Dự án khởi công mới năm 2023	7			728.894	444.000		277.200			113.000	557.000	3		
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.029	40.000		15.000				40.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057	64.000		19.200				64.000		UBND huyện Thanh Trì	
3	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750	40.000		40.000				40.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành	
4	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	2023	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000			75.000			75.000	75.000	1	Sở NN&PTNT	
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981			29.000			29.000	29.000	1	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2023	2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022	9.997			9.000			9.000	9.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	300.000		90.000				300.000		UBND huyện Phú Xuyên	
VII.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	16			10.970.601	3.330.000	7.902.477	942.600			110.000	3.440.000	7		
a	Dự án chuyển tiếp	16			10.970.601	3.330.000	7.902.477	942.600			110.000	3.440.000	7		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2022	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	1.600.000	3.284.895	325.000				1.600.000	1	Sở NN&PTNT	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	2010-2022	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021	161.715	18.000	132.666	5.600				18.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
3	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	41.000	147.017	3.000				41.000		UBND huyện Ứng Hòa	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2023	6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022	144.675	65.000	108.500	20.000			20.000	85.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Thanh toán khối lượng các gói thầu xây lắp; Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn để hoàn thành dự án trong giai đoạn (tỷ lệ bố trí vốn và giải ngân/TMDT hiện tại là 75%.

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KII năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2022	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016, 1431/QĐ-UBND 27/4/2022	4.253.765	700.000	3.622.852	200.000				700.000	1	Sở NN&PTNT	Dự án vương GPMB, bổ tri vốn để thực hiện GPMB và xây lắp; đang thực hiện điều chỉnh dự án. Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
6	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm	1	2020-2022	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630	150.000	150.000	50.000			50.000	200.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát Môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371	100.000	70.000	20.000				100.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
8	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	320.000	133.143	130.000				320.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bồ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000	70.371	67.000				175.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700	31.000	15.000	16.000				31.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700	31.000	15.000	16.000				31.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974	38.000	19.000	19.000				38.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Làng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401	26.000	13.000	13.000				26.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000	15.000	7.000	8.000				15.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600	20.000	10.000	10.000				20.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
16	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sắn, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	2016-2023	2508/QĐ-UBND 02/6/2011; 7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022	173.281		104.033	40.000			40.000	40.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang chưa có trong trung hạn; Bổ trí vốn để hoàn thành dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
VII.2	Lĩnh vực giao thông	89			110.267.900	81.288.580	35.838.724	7.348.621	400.000	-185.000	568.200	81.671.780	31		
a	Dự án chuyển tiếp	88			110.177.917	81.208.580	35.838.724	7.318.621	400.000	-185.000	568.200	81.591.780	31		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	2010-2022	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	320.000	480.925	50.000				320.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Dự án tạm dừng thi công do UBND huyện Thanh Trì chưa bàn giao mặt bằng vì hiện có 381 phương án chưa thu hồi được
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012-2022	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020	393.296	26.900	315.621	30.000			30.000	56.900	1	UBND thị xã Sơn Tây	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
3	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2022	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021	247.268	60.000	185.966	14.000				60.000		UBND huyện Thường Tín	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
4	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2013-2023	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022	261.820	94.000	101.298	3.000				94.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đò)	1	2012-2021	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	100.000	321.067	30.000				100.000		UBND quận Tây Hồ	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KII năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-2022	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 07/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 9/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021	740.450	140.000	348.711	65.000			65.000	205.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
7	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2009-2022	1970/QĐ-UBND 27/4/2009, 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019	32.910.000	17.740.607	17.890.352	2.161.621				17.740.607		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	- Dự án hết thời gian thực hiện; Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, dự kiến hoàn thành thủ tục điều chỉnh trong Quý IV/2022. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án - Hiệp định vay ADB có hiệu lực giải ngân đến tháng 6/2023, sẽ phải gia hạn sau hoàn thành điều chỉnh dự án. Các hiệp định vay chính phủ Pháp, AFD, EIB hết hiệu lực tháng 12/2022
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.158.810	6.907.607	6.810.259	793.321				6.907.607			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				13.649.180	7.311.000	7.841.555	1.066.300				7.311.000			
	Vốn trong nước				6.102.010	3.522.000	3.238.538	302.000				3.522.000			
8	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2022	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022	1.149.751	1.213.086	107.129	113.000				1.213.086		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	- Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Trung hạn sẽ điều chỉnh giảm khi Trung ương có quyết định điều chỉnh giảm vốn ODA cấp phát và ODA vay lại - Hiệp định vay có hiệu lực giải ngân đến tháng 6/2023, sẽ phải gia hạn sau hoàn thành điều chỉnh dự án
	Vốn nước ngoài (ODA)				688.727	773.086	57.766	67.500				773.086			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				339.224	340.000	28.873	33.300				340.000			
	Vốn trong nước				121.800	100.000	20.490	12.200				100.000			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	31.071.508	447.833	85.000				31.071.508		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	-Hết thời gian thực hiện dự án; Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, dự kiến hoàn thành thủ tục điều chỉnh trong Quý I/2023. - Các công việc thuộc phần vốn đối ứng thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 1215/UBND-KH&ĐT ngày 13/4/2020
	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	10.723.508	177.584					10.723.508			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000	16.957.000						16.957.000			
	Vốn trong nước				3.070.000	3.391.000	270.249	85.000				3.391.000			
	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội						281.861	50.000						Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo)						126.072	35.000						UBND quận Bắc Từ Liêm	
10	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2016-2022	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019	136.920	73.500	62.518	11.000				73.500		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	- Hết thời gian thực hiện dự án; Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh giá hạn thời gian thực hiện dự án, dự kiến hoàn thành Quý I/2023 - Hiệp định vay có hiệu lực giải ngân đến tháng 6/2023, sẽ phải gia hạn sau hoàn thành điều chỉnh dự án Vốn trong nước từ nguồn sự nghiệp
	Vốn nước ngoài (ODA)														
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				121.800	73.500	62.518	11.000				73.500			
	Vốn trong nước				15.120										
11	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây Hồ	1	2017-2022	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021, 808/QĐ-UBND 01/3/2022	815.864	400.000	393.811	140.000				400.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Xây dựng đường vành đai 3.5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32 (Thành phần: Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức)	1	2017-2022	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021	1.355.455	400.000	869.114	40.000				400.000	1	UBND huyện Hoài Đức	- Nguồn vốn thực hiện từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn huyện Hoài Đức (NSTP ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP); - Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê
13	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-2022	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020, 14/QĐ-UBND 05/01/2022	147.280	120.000	85.047	20.000				120.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
14	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	2019-2023	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022	535.712	470.000	267.210	30.000				470.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	70.000	70.199	11.000				70.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỏ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2022	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021	436.735	280.000	92.483	20.000				280.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
17	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2023	5570/QĐ-UBND 28/10/2014, 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022	197.204	110.000	33.480	20.000				110.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021	334.099	205.000	48.083	25.000				205.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
19	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-2023	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022	72.891	50.000	11.675	5.000				50.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021	658.935	335.000	300.551	15.000				335.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
21	Đầu tư xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2022	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021	225.792	175.000	57.291	40.000				175.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
22	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2019-2022	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022	156.156	60.000	99.000	10.000			5.000	65.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	110.000	291.433	30.000			80.000	190.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung trung hạn 80 tỷ đồng trung hạn để hoàn thành (dự án đang làm thủ tục điều chỉnh cơ cấu TMĐT, tăng chi phí hạng mục xây lắp, GPMB)
24	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2018-2022	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	155.089	80.000	125.233	20.000				80.000	1	UBND huyện Thường Tín	Dự án được phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND (với TMĐT sau điều chỉnh là 200,610 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2018-2023). Chưa có quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án.
25	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	650.000	134.950	80.000				650.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành	
26	Đầu tư xây dựng đường Vành đai I đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	1.521.000	937.590	200.000				1.521.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung vốn để tiếp tục GPMB và thi công
27	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	125.000	266.902	20.000			20.000	145.000	1	UBND quận Đống Đa	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
28	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	55.000	568	8.000			65.000	120.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Tăng trung hạn do TMĐT tăng
29	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2023	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	150.000	190.000	40.000				150.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022. Dự án vướng GPMB nên có thể kéo dài kế hoạch vốn năm 2022 và Chủ đầu tư đề xuất 40 tỷ đồng và báo cáo

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A. huyện Gia Lâm	1	2019-2022	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022	252.973	150.000	224.637	15.000				150.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
31	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2022	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	40.000	37.894	12.000				40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
32	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2023	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022	314.968	230.000	17.207	143.300				230.000		UBND quận Cầu Giấy	Dự án bị hủy dự toán kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài 50 tỷ đồng
33	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2023	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022	270.176	90.000	133.000	5.000				90.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	-
34	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	450.000	359.955	25.000		-185.000		265.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Dự án đã thông xe năm 2022 và năm 2023 hoàn thiện các công trình phụ trợ và quyết toán dự án, dự kế hoạch trung hạn khoảng
35	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2023	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022	385.017	185.000	173.000	107.000				185.000	1	UBND huyện Thạch Thất	NS Huyện đầu tư phần GPMB; NSTP đầu tư phần còn lại; Huyện báo cáo không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022 và không hoàn thành dự án và theo cơ chế nguồn vốn thực hiện dự án, Thành phố sẽ không bố trí phần GPMB do vậy đề xuất chỉ bố trí vốn thi công xây lắp

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
36	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2024	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022	1.494.473	925.000	611.000	90.000				925.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	NS quận 50 tỷ đồng, phần còn lại NS TP
37	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2022	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	115.000	17.390	5.000				115.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
38	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020-2022	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	145.000	250.000	60.000			60.000	205.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
39	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2022	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022	482.536	320.000	252.830	70.000				320.000		UBND huyện Quốc Oai	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
40	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2022	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020	255.460	176.000	201.000	25.000				176.000		UBND huyện Ba Vì	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
41	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2022	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	145.000	220.077	10.000			10.000	155.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
42	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)	1	2019-2023	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022	316.430	150.000	197.500	45.000			45.000	195.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Chủ đầu tư đề xuất bố trí vốn để hoàn thành dự án
43	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	2020-2022	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022	127.182	52.000		12.500			12.500	64.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
44	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2022	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	100.000	66.090	67.000			32.000	132.000	1	UBND quận Ba Đình	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
45	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	6.000	181.491	1.000				6.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
46	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2020	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.529	30.000	275.466	24.000			24.000	54.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; Hiện nay đang làm thủ tục điều chỉnh dự án (thời gian và TMĐT)
47	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018-2023	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022	58.938	36.000	8.764	26.000				36.000		UBND quận Cầu Giấy	Bị hủy dự toán 2021 kéo dài 1,7 tỷ đồng
48	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2023	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022	152.485	75.000	36.958	10.000				75.000		UBND quận Hoàng Mai	
49	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2023	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	285.000	324.999	20.000				285.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
50	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	310.000	267.422	15.000			15.000	325.000		UBND huyện Thanh Oai	
51	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2022	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	425.000	106.647	60.000				425.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
52	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0 + Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2022	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020	76.668	35.000	64.725	11.000				35.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
53	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2022	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	2.100.000	1.486.611	300.000				2.100.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
54	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2022	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; 1470/QĐ-UBND 29/3/2021; 366/QĐ-UBND 25/01/2022	100.754	11.000	76.371	5.000				11.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
55	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	205.400	2.948.085	10.000				205.400		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT					75.000	806.936					75.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư	1				126.500	1.950.728	10.000				126.500		UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					3.900	190.421					3.900		UBND quận Cầu Giấy	
56	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2022	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022	218.500	30.000	199.049	16.700			16.700	46.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
57	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	2018-2022	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022	251.936	27.000	98.914	18.000				27.000	1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
58	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mỹ Trì đến đường Tổ Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	83.000	8.755	3.000				83.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
59	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2023	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	60.000	58.720	33.500				60.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
60	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2022	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022	89.164	44.000	10.300	10.000				44.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
61	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	300.000	50.773	50.000				300.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
62	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2023	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	377.000	137.000	80.000				377.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
63	Đầu tư cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307	350.000	150.000	50.000				350.000		UBND thị xã Sơn Tây	
64	Đầu tư cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861	415.000	135.000	50.000				415.000		UBND thị xã Sơn Tây	
65	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021, 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000	300.000	150.000				550.000		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
66	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	I	2021-2023	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300	320.000	320.000	24.000			24.000	344.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
67	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	I	2021-2023	3989/QĐ-UBND 23/8/2021	365.355	250.000	55.000	150.000				250.000		UBND huyện Ba Vì	
68	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	I	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732	220.000	80.000	100.000				220.000		UBND huyện Ba Vì	
69	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	I	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	385.000	42.000	40.000				385.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
70	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	I	2021-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021	87.724	70.000	30.000	14.000				70.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
71	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đồng Mỹ, huyện Thanh Trì	I	2020-2022	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020	205.890	160.000	105.000	55.000				160.000		UBND huyện Thanh Trì	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
72	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	I	2019-2021	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021	388.479	100.000	188.400	70.000				100.000		UBND quận Tây Hồ	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
73	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	I	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	2.500.000	16.263	450.000				2.500.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
74	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	I	2021-2023	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	320.000	47.000	70.000				320.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành	
75	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	I	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.830	370.000	3.500	150.000				370.000		UBND quận Nam Từ Liêm	NS quân: 370.350 trđ; NSTP bổ tri phần còn lại không quá 370.349 trđ

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
76	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	480.000	280.000	180.000				480.000		UBND huyện Mê Linh	Huyện đề xuất bổos tri 200 tỷ đồng và phòng chuyên môn 100 tỷ đồng. Sở đề xuất bổ tri 180 tỷ đồng để phù hợp phần trung hạn còn
77	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	330.000	310.672	49.000			49.000	379.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMĐT; NS Huyện 50% TMĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Huyện. Chủ đầu tư đề xuất vượt trách nhiệm bổ tri vốn của Thành phố
78	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011	170.000	20.000	70.000				170.000		UBND huyện Hoài Đức	
79	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290	10.000	3.000	3.500				10.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
80	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2021-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022	36.145	32.000	3.000	20.000				32.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
81	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chấm Mè, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022	30.270	26.000	3.000	14.000				26.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
82	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348	13.500	3.000	8.000				13.500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
83	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022	35.185	33.000	3.000	19.500				33.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
84	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022	45.600	36.000	1.519	25.000				36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
85	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vá, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022	38.356	32.000	3.000	20.000				32.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành	
86	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022	8.112.968	6.106.079	80.000	500.000	200.000			6.106.079		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	NSTP và NSTW
87	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	4.000.000	17.700	300.000	200.000			4.000.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP và NSTW
88	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)	1	2007-2022	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022	323.600	12.000		15.000			15.000	27.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1			89.983	80.000		30.000				80.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	CTr: 3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983	80.000		30.000				80.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
VII.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	3			1.808.206	1.230.000	388.553	400.000			10.000	1.240.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	3			1.808.206	1.230.000	388.553	400.000			10.000	1.240.000	1		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lầy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2024	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 18/8/2022	817.629	590.000	148.084	240.000				590.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trach, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020	911.509	620.000	195.470	150.000				620.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Trên thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian
3	Nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1	2018-II/2023	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 5525/QĐ-UBND 08/12/2020; 5473/QĐ-UBND 31/12/2021; 3672/QĐ-UBND 06/10/2022	79.068	20.000	44.999	10.000			10.000	30.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
VIII	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			659.358	340.000	320.000	160.000				340.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			659.358	340.000	320.000	160.000				340.000			
1	Khu liên cơ quan Vân Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	340.000	320.000	160.000				340.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
IX	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	1			28.374	23.000	10.000	16.000			3.000	26.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			28.374	23.000	10.000	16.000			3.000	26.000	1		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội	1	2022-2023	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	23.000	10.000	16.000			3.000	26.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới năm 2023														

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
X	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	5			864.671	371.000	491.178	111.500			1.000	372.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp	5			864.671	371.000	491.178	111.500			1.000	372.000	3		
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
X.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	4			815.452	346.000	463.514	98.000			1.000	347.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp	4			815.452	346.000	463.514	98.000			1.000	347.000	3		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu trường niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020;	524.426	205.000	267.000	68.000				205.000		UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2016-2023	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022	56.740	37.000	21.994	15.000				37.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2022	3529/QĐ-UBND 02/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021	119.910	36.000	76.972	10.000			1.000	37.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2022	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021	114.376	68.000	97.548	5.000				68.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2023														
X.2	Lĩnh vực tòa án	1			49.219	25.000	27.664	13.500				25.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			49.219	25.000	27.664	13.500				25.000			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022	49.219	25.000	27.664	13.500				25.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đang điều chỉnh chủ trương đầu tư, tăng TMĐT nên chỉ bố trí trong mức trung hạn còn lại và phù hợp với TMĐT hiện tại do chưa có quyết định điều chỉnh dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2023														

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	5			2.920.035	1.310.000	1.588.205	429.000				1.310.000	4		
I	Lĩnh vực giao thông	4			2.485.451	930.000	1.399.205	238.000				930.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp	4			2.485.451	930.000	1.399.205	238.000				930.000	3		
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	2018-2022	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022	511.247	270.000	332.448	50.000				270.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019, HĐND Thành phố đã quyết nghị cơ chế nguồn vốn đầu tư các dự án và cơ chế thu hồi hoàn trả ngân sách Thành phố tương ứng số kinh phí đã bố trí cho 12 dự án hạ tầng khung huyện Gia Lâm.
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2022	9012/QĐ-UBND 31/10/2018, 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022	348.477	240.000	159.694	120.000				240.000	1	UBND huyện Gia Lâm	- Hết thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2021	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.737	220.000	103.038	20.000				220.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2023	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022	1.337.990	200.000	804.025	48.000				200.000		UBND quận Cầu Giấy	Thường trực HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016 trong đó nguồn vốn thực hiện dự án từ thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			434.584	380.000	189.000	191.000				380.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			434.584	380.000	189.000	191.000				380.000	1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	380.000	189.000	191.000				380.000	1	UBND quận Cầu Giấy	100% từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan cũ của quận Cầu Giấy phù hợp với quy hoạch sau khi thực hiện phương án sắp xếp theo quy định và 25 thửa đất tái định cư không còn nhu cầu sử dụng tại khu X4, phường Mai Dịch, Cầu Giấy

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025 đến nay	Ước lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KH năm 2022	KHV năm 2023		Điều chỉnh KHV trung hạn 5 năm 2021-2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
C	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	1			60.028	46.000	27.181	5.000				46.000			
1	Lĩnh vực giao thông (dự án chuyển tiếp)	1			60.028	46.000	27.181	5.000				46.000			
1	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2020 - 2022	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	46.000	27.181	5.000				46.000		Ban QLDA DTXD công trình dân dụng Thành phố	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT; Công ty đã chuyển NSTP 305,894 tỷ đồng để XD 5 tuyến đường (số 1,2,3,4,5); Đến nay, 5 tuyến giải ngân 103,32/305,894 tỷ đồng; trong đó tuyến số 1 và số 4 đã hoàn thành; Hết thời gian thực hiện dự án. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2023 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

Phụ lục 3

DANH MỤC NHIỆM VỤ QUY HOẠCH BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: **403** /BC-UBND ngày **18**/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên nhiệm vụ quy hoạch	Địa điểm	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế bố trí vốn đến hết 31/12/2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Đơn vị được giao lập quy hoạch	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Hà Nội	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	4075/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	130.570,275	3.891,8	125.000	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội	

Phụ lục: 4
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số **403** /BC-UBND ngày **18**/11/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước tũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,...để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	45	87					6.200.179	30.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	1.713.050	151.000		
	Dự án chuyển tiếp	11	68					3.096.992	30.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	918.800	99.000		
	Dự án khởi công mới năm 2023	34	19					3.103.187								794.250	52.000		
1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông	30	30					3.798.854		449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	966.700			
a	Dự án chuyển tiếp	6	24					1.710.986		449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	433.000			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411		1	xã Phú Phương	2022-2023	Cải tạo nâng cấp đường trục trung tâm, tổng chiều dài tuyến dự kiến 3,0Km .	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến		1	Xã Phúc Tiến	2022-2023	L=742,8m, B=7,5m	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.894		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND xã Phúc Tiến	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2022-2023	Tổng chiều dài khoảng 3,5km, kết cấu mặt đường BTXM rộng từ 3-5m	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.500		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện.... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023							
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến đường L=3,5km.	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	10.000		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2022-2023	Chiều dài dự kiến L=10,4km.	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bái Nha, thịnh Thôn xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2022-2023	Tổng chiều dài L=3,85km. Bnền=3,5-6m, Bmặt=3-6m.	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.500		UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường		1	xã Phú Đông, Phú Cường	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến L=4,5km. Bnền = 9m, Bmặt=7m công ngang đường, ATGT.	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	15.000		UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân		1	xã Phú Đông	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến L=4km. Bm. 4,5-7m.	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	13.000		UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Văn Lang		1	xã Thái Hòa	2022-2023	Tổng chiều dài khoảng L=3,8km. B nền: 15m, B mặt 7m. B nền 3,5-8m;	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	12.000		UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng		1	xã Phong Vân	2022-2023	L=4,5km, Bmặt= 5,5m.	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	10.000		UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Minh Quang - Ba Trại đi xã Thuận Mỹ		1	xã Minh Quang-xã Thuận Mỹ	2022-2023	Chiều dài dự kiến L=9,5km, Bnền =6,5m, Bmặt=5,5m.	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đá Chông xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2022-2023	Cải tạo đường GTNT với L= 2,0 Xây dựng rãnh thoát nước tổng chiều dài 4,0 km	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	6.000		UBND huyện Ba Vì	
14	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến khoảng 4km Nâng cấp, mở rộng mặt đường, bê tông xi măng, làm mới rãnh thoát nước	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	12.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429		1	Xã Hồng Dương	2022-2023	L=3,100m, Bn=9m	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	20.000		UBND huyện Thanh Oai	
16	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HaBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ		1	xã Hà Hồi - Quất Động	2022-2023	L =1,25 Km; B=15m	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	70.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	16.000		UBND huyện Thường Tín	
17	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Dịch Đình đi đầu làng Dịch Đình, xã Phương Đình		1	Xã Phương Đình	2022-2023	L= 360m, đồng bộ HTKT	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.381		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000		UBND huyện Đan Phượng	
18	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu		1	Xã Trung Châu	2022-2023	cải tạo tổng chiều dài L=1.401m,	Số 5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.058		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.500		UBND huyện Đan Phượng	
19	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ		1	Xã Thượng Mỗ	2022-2023	L=353,46m, B=9m	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	10.280		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	5.500		UBND huyện Đan Phượng	
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	1		xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	2022-2024	L =7,5 Km; B=12m	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	27.500		UBND huyện chương Mỹ	
21	Hệ thống chiếu sáng đường đi Tả Đáy từ xã Đồng Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2022-2023	Chiều dài tuyến = 11,2km	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	11.000		UBND Huyện Ứng Hòa	
22	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà		1	xã Liên Hà	2022-2023	Chiều dài L=2,14km. Chiều rộng B=13,5m.	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.815		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	25.000		UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới		1	xã Việt Hùng, Liên Hà	2022-2023	L=4000m	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	15.000		UBND huyện Đông Anh	
24	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa		1	xã Kim Chung, Kim Nỗ	2022-2023	L=1370m B=17,5m	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	81.493		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	25.000		UBND huyện Đông Anh	
25	Xây dựng, nâng cấp đường DH07 đoạn từ TL419 đi đường DH05	1		Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng	2022-2023	L=3,325m, Bn=17m	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	25.000		UBND huyện Thạch Thất	
26	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đền Hai Bà Trưng xã Hát Môn		1	Xã Hát Môn	2022-2023	L=1.201,19m	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	3.000		UBND huyện Phúc Thọ	
27	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cói đi đường trục Phú Túc)	1		Văn Hoàng, Hoàng Long, Tri Trung, Phú Túc	2022-2023	L=3,433Km, B=18m	1149/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	161.030		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	25.000		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường giao thông thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến		1	Xã Phú Yên, Phúc Tiến	2022-2023	L=418,49m, B=18m	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.800		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.500		UBND xã Phú Yên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	1		Phùng Xá - Phù Lưu Tế	2022-2023	L=3,5Km, B=14m	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	99.234		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	25.000		UBND huyện Mỹ Đức	

2

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số, ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	1		xã Thạch Đà, Liên Mạc, Thạch Yên	2022-2025	L=8518m; B=9m	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	15.000		UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ hỗ trợ 34 tỷ đồng, phần còn lại NS H
6	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1		xã Đại Thịnh, Tam Đồng, Thạch Đà	2022-2025	L=4.750m	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	20.000		UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 62 tỷ đồng, phần còn lại NS H
b	Dự án khởi công mới năm 2023	24	6					2.087.868								533.700			
1	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Văn Tú), huyện Thường Tín	1		Chương Dương - Lê Lợi	2023-2024	L=3,57km, Bn=9-10m	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496								20.000		UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	1		Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	2023-2024	L=5,289,86m; B=9m	8376/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	120.244								25.000		UBND huyện Chương Mỹ	Tờ trình số 240/TTtr-UBND ngày 19/8/2022
3	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp củng cố kênh mương đoạn từ kênh 12-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội		1	Đông Lỗ - Kim Đường	2022-2023	Tuyến chính L=2,5km, B=18m-20m; tuyến nhánh: 2Km, Bn=6,5m-8m	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	146.228								49.500		UBND huyện Ứng Hòa	
4	Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới đường từ TL 419 đi thôn Tây Trong đến thôn Hương Lam xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	2024-2025	L=1,442,83m, B=7-9,4m	8522/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	25.000								10.000		UBND huyện Thạch Thất	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH 24 đi thôn 2 và thôn 5 khu CNC xã Hạ Bằng	1		Hạ Bằng	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp chiều dài L=945	7578/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	30.000								10.000		UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thoát nước khu vực Trúc Động, Đồng Kho, Đồng Táng xã Đồng Trúc	1		Đồng Trúc	2023-2024	L=1,253,56m; Bn=7,5m	7587/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	18.439								10.000		UBND huyện Thạch Thất	

TT	Đanh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Đường Phú Túc - Hoàng Long - Tri Trung (đoạn nối từ đường TL429 đến đê sông Nhuệ)	1		Phú Túc - Hoàng Long - Tri Trung	2022-2023	L=6,97Km, B=12m	6093/QĐ-UBND ngày 25/11/2021; 5521/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	245.566								34.000		UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường Duyên Yên - Duyên Trang vùng bãi xã Hồng Thái	1		Xã Hồng Thái, Nam Triều	2023-2024	L=1,6Km	2321/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 5522/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	14.953								7.000		UBND xã Hồng Thái	Phục vụ vùng sản xuất rau an toàn (măng tây, du lịch trang trại học đường...)
10	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Chuyên Mỹ, Sơn Hà, Nam Triều, huyện Phú Xuyên		1	Chuyên Mỹ, Sơn Hà, Nam Triều	2023-2024	cải tạo đường rãnh L=2,980km và hạ tầng đồng bộ khác	5784/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	27.735								10.700		UBND huyện Phú Xuyên	
11	Đường từ đường tránh QL32 qua UBND xã Thanh Mỹ đi TL414 (giai đoạn 1)	1		xã Thanh Mỹ	2023-2026	Chiều dài L=1.830m, kết cấu mặt đường cấp cao A1, mặt đường bằng bê tông nhựa	1280/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	130.918								25.000		UBND thị xã Sơn Tây	
12	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Hương sơn	1		Xã Hương Sơn	2022-2023	chiều dài tuyến L=24.370m	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953								15.000		UBND huyện Mỹ Đức	Phục vụ di tích quốc gia đặc biệt Chùa hương
13	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1		Xã Phụng Thượng	2023-2024	L=15,53Km	2089/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	61.341								20.000		UBND huyện Phúc Thọ	Văn bản số 1233/UBND-TCKJ1 ngày 30/8/2022 của UBND huyện Phúc Thọ
14	Xây dựng tuyến đường đê Đả theo quy hoạch, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1		Xã Phù Đồng	2023-2024	L=1.050m	7245/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	95.564								30.000		UBND huyện Gia Lâm	NSTP hỗ trợ 50 tỷ đồng, phần còn lại NS H

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến xóm cổ thôn 1,2,3,4 xã Bát Trảng		1	Xã Bát Trảng	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp đoạn đườngL=2,957,05m	2937/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	19.848								10.500		UBND huyện Gia Lâm	NSTP hỗ trợ 10,5 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
16	Cải tạo các tuyến đường trục chính trên các thôn: Thuận Tiến (khu vườn hoa), Dương Đình xã Dương Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Xá	2023-2024	Cải tạo 07 tuyến đường, L=1,857,2m	8580/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	14.086								6.500		UBND huyện Gia Lâm	
17	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1		Thị trấn Tây Đằng	2022-2024	San nền, nạo vét lòng hồ, thiết kế giao thông và đóng bộ các hạng mục khác	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820								24.000		UBND huyện Ba Vì	
20	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Phú Yên		1	Xã Phú Yên	2022-2023	L=9.541m	2328/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 5523/QĐ-	14.697								8.000		UBND xã Phú Yên	Xã Phú Yên NTMNC năm 2022
21	Đường nối đường Nguyễn Bặc với khu đô thị Tứ Hiệp (Hồng Hà dầu khí), huyện Thanh Trì	1		Xã Tứ Hiệp	2023-2024	L=550m, B=17,5m	5600/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	64.963								18.500		UBND huyện Thanh Trì	
22	Đường cuối cụm làng nghề Tân Triều đến đường làng nghề Tân Triều	1		Xã Tân Triều	2023-2024	L=0,44km; B=20,5m	5328/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	58.599								18.000		UBND huyện Thanh Trì	
23	Xây dựng tuyến đường Thọ An - Nội Am xã Liên Ninh,	1		Xã Liên Ninh	2023-2024	L=2,073m; B=9-42m	5200/QĐ-UBND ngày	118.690								22.000		UBND huyện Thanh Trì	
24	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính - Tân Dân	1		Xã Chuyên Mỹ, Văn Hoàng, Tân Dân	2023-2024	L=9,541Km	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	145.000								25.000		UBND huyện Phú Xuyên	văn bản đề xuất số 1359/UBND-TCKH ngày 19/8/2022
25	Đường trục giao thông kết nối Hồng Minh - Tri Trung - Văn Hoàng	1		Hồng Minh, Tri Trung, Văn Hoàng	2023-2024	L=2,750Km, B=6,5-7,5m	1286/QĐ-UBND ngày 01/4/2022; 5525/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	35.000								10.000		UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
26	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL6 qua UBND xã Đông Sơn đi huyện Quốc Oai	1		Xã Đông Sơn, Đại Thành	2023-2024	L=3,489km, B=6,5-9m	8114/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	41.380								12.000		UBND huyện chương Mỹ	Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 09/8/2022
28	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi đến Sái đoạn từ nhà máy Z153 đến đến Sái	1		Uy Nỗ, Xuân Nộn, Thụy Lâm	2023-2024	L=7,350m	3173/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	95.900								20.000		UBND huyện Đông Anh	
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường đôi A-B đến đường dọc kênh giữa, xã Kim Chung theo quy hoạch	1		xã Kim Chung	2023-2024	L=340m, B=13,5m	15059/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	21.380								12.000		UBND huyện Đông Anh	
31	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1		Hát Môn	2023-2024		4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017								18.000		UBND huyện Phúc Thọ	
33	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hồng Sơn và Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1		xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	2023-2024	L= 24,7320km	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	41.970								15.000		UBND huyện Mỹ Đức	
34	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1		Huyện Mỹ Đức	2023-2024	L= 24,370km	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300								15.000		UBND huyện Mỹ Đức	
35	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngâm thôn Cưng Thước đi Kịen Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1		Kim Đường - Trầm Lộng	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường có chiều dài L=3,0km	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000								20.000		UBND huyện Ứng Hòa	

2

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện.....để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số,ngày QĐ	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
36	Xây dựng các tuyến đường giao thông trục chính xã Nam Tiến	1		Nam Tiến	2023-2024	L=1.509,80m; B=7,5m	5520/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	68.781								13.000		UBND huyện Phú Xuyên	
11.2	Lĩnh vực đề điều, thủy lợi	6	19					958.176		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	292.750			
a	Dự án chuyển tiếp		16					491.130		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	167.700			
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân		1	xã Phong Vân	2022-2023	L= 9km, Bmặt = 3,5m	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	15.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2022-2023	L= 16,8 km;	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	2022-2023	Chiều dài L=17,6km.	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Độc Vang, Quán Đồng, Đồng Độc Hậu)		1	Xã Liên Mạc	2022-2024	Nâng cấp đường 3-3,5m	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.500		UBND xã Liên Mạc	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với mương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bóc Hồ, Trục giữa Núi)		1	Xã Liên Mạc	2022-2024	Cải tạo, nâng cấp đường Bmặt = 3-3,5m	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	3.200		UBND xã Liên Mạc	
6	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục		1	xã Đông Lỗ	2022-2023	L= 1000m	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.500		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn hỗ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số, ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Kiên cố hóa kênh Mã Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đồng Dài 1 - xã Hòa Xá		1	Xã Hòa Xá	2022-2023	L=2,000m	Số 906/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	11.180		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Võng Xuyên giai đoạn I		1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	Chiều dài kênh L=3.218m	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.455		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.000		UBND huyện Phúc Thọ	
9	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên		1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	L=4,05Km, Bm=3-5m	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.904		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng		1	Xã Đại Thắng	2022-2023	L=6,7Km, Bn=4-5m	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
11	Cứng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng		1	Đại Thắng	2022-2023	L=7,03Km, B=5m	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	51.722		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022
12	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phú Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phú Linh		1	Xã Phú Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phú Linh	2022-2024	cải tạo 13 trạm bơm	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.791		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phú Linh, Tiên Dược, Đức Hòa		1	Xã Phú Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	2022-2024	cải tạo hệ thống kênh tưới có chiều dài L=18,793Km	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	12.000		UBND huyện Sóc Sơn	
14	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền		1	Xã Lam Điền	2022-2023	Tiêu cho 142ha	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số,ngày QĐ	TMBĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn			
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sài và hệ thống kênh xã Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	2022-2023	chiều dài kênh L=1.674,8m và đồng bộ các hạng mục khác	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	12.000		UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng		1	Đại Đồng	2023-2024	cứng hóa mương có chiều dài L=4.092,14m	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án khởi công mới năm 2023	6	3					467.046								125.050			
3	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	2023-2024	xây dựng đường kết hợp mương thoát nước L=7,558,32m và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000								10.000		UBND huyện thạch Thất	
4	Cứng hóa kênh mương nội đồng, kết hợp đường giao thông nội đồng chùa Chuông - đồng Mối xã Hương Ngải		1	Hương Ngải	2022-2023		3066/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	12.500								11.050		UBND huyện Thạch Thất	
5	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải		1	Hương Ngải	2023-2024	L=6,630m	7579/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	25.000								12.000		UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1		Xã Minh Tân	2023-2024	L=3,16Km, B nền =6,5m	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049								20.000		UBND huyện Phú xuyên	
7	Nạo vét, tu bổ kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Quang Trung	1		Quang Trung	2023-2024	L=3,662km	3281/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	69.429								16.000		UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Dự xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện....để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023							
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Củng hòa kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1		Xã Chuyên Mỹ	2023-2024	L=6,8km	1285/QĐ-UBND ngày 01/4/2022; 5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	68.954								16.000		UBND huyện Phú Xuyên	
9	Củng hòa kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Nam Tiến	1		Nam Tiến	2023-2024	L=1,256,4m, B=6,5m	1496/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	34.000								10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
10	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Tân Dân	1		Tân Dân	2023-2024	L=7,16km	3280/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	69.555								15.000		UBND huyện Phú Xuyên	
11	Nạo vét, tu bổ kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Văn Từ	1		Văn Từ	2023-2024	L=6,091km	3282/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	69.559								15.000		UBND huyện Phú Xuyên	
II.3	Lĩnh vực giáo dục	3	14					452.483		79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	151.000	151.000		
a	Dự án chuyển tiếp	1	11					237.338		79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	99.000	99.000		
1	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu		1	Xã Liên Châu	2022-2023	Xây mới khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng; các hạng mục khác	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	UBND huyện Thanh Oai	
2	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)		1	Xã Liên Châu	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng kết hợp phòng chức năng, HMPT và PCCC	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.500	6.500	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước		1	Xã Tân Ước	2022-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 2 tầng, khu vệ sinh 2 tầng, cải tạo hàng rào cũ	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	UBND huyện Thanh Oai	
4	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương		1	Xã Hồng Dương	2022-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn và cải tạo nhà lớp học và HMPT	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)		1	Xã Hồng Dương	2022-2023	Cải tạo các hạng mục cũ và xây mới nhà bếp + ăn tại khu trung tâm, cải tạo điểm trường thôn Ba Dư	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số, ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2022-2024	Hoàn thiện hạ tầng và mua sắm thiết bị theo chuẩn Quốc gia	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.500	6.500	UBND huyện Mê Linh	
7	Trường tiểu học Đồng Tháp		1	Xã Đồng Tháp	2022-2023	Nhà lớp học 3 tầng, S=1.029m2	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	38.251		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	10.000	10.000	UBND huyện Đan Phượng	
8	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2021-2023	Xây dựng mới lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	7.000	7.000	UBND Huyện Ứng Hòa	
9	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội		1	Xã Đông Lỗ	2022-2023	Xây mới nhà hiệu bộ và đồng bộ các hạng mục khác	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	7.000	7.000	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	1		Dị Nậu	2022-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	10.000	10.000	UBND huyện Thạch Thất	
11	Cải tạo trường mầm non Phù Lỗ		1	Xã Phù Lỗ	2022-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, 5 phòng	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	7.000	7.000	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa		1	Xã Đức Hòa	2022-2023	Xây dựng khối nhà lớp học 3 tầng	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2	3					215.145								52.000	52.000		
1	Mở rộng khuôn viên, xây khu thể chất, bếp ăn, cải tạo nhà lớp học, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hương Ngải		1	Hương Ngải	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 20 phòng học	8081/QĐ-UBND 31/10/2022	28.569								10.000	10.000	UBND huyện thạch Thất	
2	Xây dựng trường tiểu học Dương Hà, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Hà	2023-2024	18 phòng học	3567/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	33.582								10.000	10.000	UBND huyện Gia Lâm	
3	Trường THCS Trí Trung		1	Trí Trung	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp	1460/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	14.643								5.000	5.000	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường THCS Phú Nam An	1		Phú Nam An	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp	8084/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	50.000								12.000	12.000	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1		Xã Văn Phú	2023-2024	Xây mới S=1,2ha	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	88.351								15.000	15.000	UBND huyện Thường Tín	
11.4	Lĩnh vực văn hóa	6	9					556.623	30.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	165.600			
a	Dự án chuyển tiếp	4	8					456.729	30.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	135.100			
1	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)		1	Yên Sở	2021-2023	Xây dựng nhà thi đấu, sân vận động và đồng bộ các hạng mục khác	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	8.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu		1	Xã Trung Châu	2022-2023	S=1,993m2; tường lửng, lắp đặt chiếu sáng năng lượng mặt trời	5907/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	7.981		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.600		UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B		1	Xã Trung Châu	2022-2025	Cải tạo nghĩa trang S=21,548,3m2	5904/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.613		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000		UBND huyện Đan Phượng	
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn I)	1		Huyện Ứng Hòa	2021-2023	Xây dựng mới S=4,023m2, 500 chỗ ngồi	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	7.000		UBND Huyện Ứng Hòa	
5	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm,sân thể thao xã Đại Đồng	1		Đại Đồng	2022-2023	xây dựng S=2,68ha, đồng ở HTKT	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	15.000		UBND huyện Thạch Thất	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	2022-2023	tu bổ tôn tạo đại bái, giếng cổ...	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	6.000		UBND huyện Thạch Thất	
7	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá		1	Xã Phùng Xá	2022-2023	S=380,72m2 và các hạng mục phụ trợ	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
8	Nhà văn hóa thôn Đặng		1	Xã Hồng Sơn	2022-2023	Xây mới nhà văn hóa	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã		1	Xã Hương Sơn	2022-2023	Xây mới nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND huyện Mỹ Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		Xã Thụy Lâm	2022-2024		7321/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337								40.000		UBND huyện Đông Anh	Phân vốn còn lại lồng ghép ở chương trình khác; đã bố trí 20 tỷ đồng năm 2022

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)		
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ			Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
11	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dĩ Nậu		1	Dĩ Nậu	2022-2023	Xây dựng nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	7.000		UBND huyện Thạch Thất	Đã bố trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng		
12	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1		Thị trấn Phú Xuyên	2022-2024			88.598	30.000							17.000		UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2	1					99.894								30.500					
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đình Xuyên	1		Xã Đình Xuyên	2023-2024	Xây dựng diện tích S=14.376m2	6077/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	14.999								7.000		UBND huyện Gia Lâm			
2	Xây dựng trung tâm thể thao xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm - Hạng mục: Bể bơi, đường chạy, sân bóng đá cỏ nhân tạo và các hạng mục phụ trợ	1		Xã Cổ Bi	2023-2024	xây dựng trên diện tích S=3.663m2	7114/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	69.952								15.000		UBND huyện Gia Lâm			
3	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ		1	xã Đồng Lạc	2023-2024	Tu bổ, tôn tạo	7378/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.943								8.500		UBND huyện Chương Mỹ			
II.5	Lĩnh vực môi trường		14					421.159		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	130.000					
a	Dự án chuyển tiếp		9					200.809		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	84.000					
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiểu, xã Phú Cường		1	xã Phú Cường	2022-2023	Cải tạo nâng cấp và xây mới kè chống sạt lở	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	10.000		UBND huyện Ba Vì			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMBĐT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Kè khu di tích ao cá Bắc Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương		1	xã Phú Phương	2022-2023	Kè tại lô đường quanh bờ ao và nạo vét ao S=2,9ha	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	10.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Tháp xã Đồng Tháp		1	Xã Đồng Tháp	2022-2023	Nạo vét ao, đồng bộ HTKT	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.595		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	5.000		UBND huyện Đan Phượng	
4	Kè đảm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Dịch Đình, xã Phương Đình		1	Xã Phương Đình	2022-2023	Cải tạo ao mới trường S=17,007m2	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		UBND huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bật Trung, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2022-2023	Bm=3m-5m, L=850m	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	11.000		UBND Huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bốn, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai		1	Xã Tuy Lai	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2062/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.628		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	8.000		UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh		1	Xã Lê Thanh	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2063/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bại Bó xã An Phú		1	Xã An Phú	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	35.088		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, bảo tồn hồ đình Phú Cốc xã An Phú		1	xã An Phú	2022-2025	Cải tạo, bảo tồn	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.000		UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án khởi công mùa năm 2023		5					220.350								46.000			
1	Cải tạo ao Đình, ao nhà văn hóa thôn 1, ao Giếng thôn 5, ao Giếng, ao Cổng thôn 6, ao bãi Hạc thôn 2 xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	2024-2025	Cải tạo 11 ao	8257/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	27.696								8.000		UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023							
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Cải tạo, chỉnh trang hồ Thiên Ân, xã Bạch Hạ		1	Bạch Hạ	2022-2023	Cải tạo, chỉnh trang	3993/QĐ-UBND ngày 08/02/2022; 5529/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	14.895								6.000		UBND xã Bạch Hạ	
3	Cải tạo phục hồi cảnh quan môi trường các hồ xã Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy rác Châu Can thành phố Hà Nội)		1	Châu Can	2022-2023	Cải tạo hồ S=5ha	3283/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; 5530/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	66.000								10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan ao Vĩ Thủy		1	xã Thanh Mỹ	2023-2025	Diện tích 1,5ha	1281/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	13.489								6.000		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc ngỗ treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Văn Chỉ xã Hát Môn		1	xã Hát Môn	2023-2024	Diện tích S=4ha	2489/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	98.270								16.000		UBND huyện Phúc Thọ	
II.6	Lĩnh vực khác gồm hỗ trợ vùng sản xuất rau sạch, nông nghiệp công nghệ cao		1					12.884								7.000			
a	Dự án chuyển tiếp																		
b	Dự án khởi mới năm 2023		1					12.884								7.000			
1	Xây dựng hệ thống kênh tưới, đường giao thông, đường điện phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Phú Thị - Giai đoạn 2		1	Xã Phú Thị	2023-2024	đường gt, đường điện nội đồng	8118/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.884								7.000		UBND huyện Gia Lâm	

Phụ lục 5
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023
 (Kèm theo Báo cáo số **403** /BC-UBND ngày **18**/11/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân hết năm 2021	Dự nguồn tại Kế hoạch 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch trung 2021-2025 hạn sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2023	CTHT 2023	Chủ đầu tư
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Điều chỉnh giảm dự nguồn	Điều chỉnh tăng (bổ sung DA)	Tổng số	Phân bổ cho DA đã đủ thủ tục	Dự nguồn cho DA chưa đủ thủ tục			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Về nguồn vốn										70.000	-20.380	20.380	70.000	38.500	31.500			
1	Điều chỉnh nhóm dự án "Xây dựng nhà văn hóa thôn của 35 thôn (35 NVH thôn) thuộc 7 xã miền núi" thành "Xây dựng mới 06 nhà văn hóa thôn; cải tạo, sửa chữa 29 nhà văn hóa thôn"										70.000	-20.380		49.620	18.120	31.500			
2	Dự án có trong KH 253/KH-UBND nhưng chưa có trong Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021												20.380	20.380	20.380				
B	Phân bổ chi tiết, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	0	0	8	0	0	0	0	43.450	0	0	0	0	38.500	38.500	0	38.500	8	
I	Nhóm dự án đã được dự nguồn tại Nghị quyết 21/NQ-HĐND này 23/9/2022: Lĩnh vực văn hóa	0	0	5					20.000	0	0	0	0	18.120	18.120	0	18.120	5	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bơm, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8051/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.460	3.460		3.460	1	UBND huyện Ba Vì
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuồng, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8052/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.690	3.690		3.690	1	UBND huyện Ba Vì

th

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân hết năm 2021	Dự nguồn tại Kế hoạch 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch trung 2021-2025 hạn sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2023	CTHT 2023	Chủ đầu tư
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Điều chỉnh giảm dự nguồn	Điều chỉnh tăng (bổ sung DA)	Tổng số	Phân bổ cho DA đã đủ thủ tục	Dự nguồn cho DA chưa đủ thủ tục			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8053/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.540	3.540		3.540	1	UBND huyện Ba Vi
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8054/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.630	3.630		3.630	1	UBND huyện Ba Vi
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8055/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.800	3.800		3.800	1	UBND huyện Ba Vi
II	Bổ sung danh mục dự án so với Nghị quyết số 21/NQ-HĐND																		
1	Lĩnh vực trụ sở	0	0	1					14.950					12.880	12.880	0	12.880	1	
1.1	Dự án Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại			1	xã Ba Trại	2022-2024	Diện tích sân xây dựng 1,748m2	8066/QĐ-UBND, 13/11/2021	14.950					12.880	12.880		12.880	1	UBND huyện Ba Vi
2	Lĩnh vực giao thông	0	0	2					8.500					7.500	7.500	0	7.500	2	
2.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Che, xã Khánh Thượng			1	xã Khánh Thượng	2022-2024	1754,57m	8143/QĐ-UBND, 15/11/2021	6.000					5.300	5.300		5.300	1	UBND huyện Ba Vi
2.2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2022-2024	772,59m	8142/QĐ-UBND, 15/11/2021	2.500					2.200	2.200		2.200	1	UBND huyện Ba Vi

Phụ lục 6

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2023 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 3 LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, Y TẾ, DI TÍCH

(Kèm theo Báo cáo số **403** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KII trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	316			11.399.137	8.916.701	8.367.750	3.382.190	3.472.230	3.150.000	169.000	156		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>210</i>			<i>8.975.507</i>	<i>7.019.185</i>	<i>6.579.250</i>	<i>3.382.190</i>	<i>3.461.746</i>	<i>2.251.330</i>	<i>169.000</i>	<i>137</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>106</i>			<i>2.423.630</i>	<i>1.897.516</i>	<i>1.788.500</i>		<i>10.484</i>	<i>898.670</i>		<i>19</i>		
I	Xây dựng trường học đạt chuẩn	158			8.007.475	6.151.239	5.867.450	2.524.870	2.618.012	2.021.700	139.000	68		
I.1	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>122</i>			<i>6.781.542</i>	<i>5.212.397</i>	<i>4.945.250</i>	<i>2.524.870</i>	<i>2.608.028</i>	<i>1.616.400</i>	<i>139.000</i>	<i>66</i>		
1	Trường Mầm non Vật Lại	1	2021-2024	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	26.957	26.900	11.900	15.855	8.000			UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.500	12.500	16.300	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non TFNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.500	15.000	15.350	10.500		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Chu Minh	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.950	10.000	14.076	10.000			UBND huyện Ba Vì	
5	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	47.000	10.000	10.650	12.000			UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	2022-2024	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	43.516	43.500	20.000	24.865	10.000			UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.200	15.000	15.350	12.200		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND 17/3/2022	21.000	18.080	18.000	10.000	10.250	8.000		1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	1	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.400	6.000	6.120	2.400		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường Tiểu học Thụy An	1	2022-2024	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	28.455	28.000	12.000	28.400	8.000			UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Trường Tiểu học Minh Châu	1	2022-2024	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	25.181	25.100	8.000	8.350	10.000			UBND huyện Ba Vì	
12	Trường tiểu học Cổ Đô	1	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.700	14.000	14.350	10.700		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	2022-2024	5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	49.000	35.800	35.800	15.800	15.800	20.000		1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1364/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	28.386	28.300	15.000	15.420	13.300		1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	33.800	16.000	39.586	10.000			UBND huyện Ba Vì	
16	Trường THCS Đông Quang	1	2022-2023	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	32.500	26.843	26.800	15.000	17.024	11.800		1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	35.000	15.000	15.500	12.000			UBND huyện Ba Vì	
18	Trường THCS Ba Trại	1	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.499	34.500	15.000	15.460	10.000			UBND huyện Ba Vì	
19	Trường THCS Tân Hồng	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	37.200	15.000	19.695	12.000			UBND huyện Ba Vì	
20	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	21.000	11.000	11.000	10.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
21	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	1	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.000	10.000	10.000	7.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2023	6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	17.248	17.200	6.000	10.000	10.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	28.700	11.000	6.000	10.000			UBND huyện Chương Mỹ	
24	Trường MN Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	1	2022-2023	1010/QĐ-UBND 02/6/2022	39.015	31.758	31.700	14.000	14.000	10.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
25	Trường tiểu học Thượng Vực	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	42.400	13.000	13.000	14.000			UBND huyện Chương Mỹ	
26	Trường tiểu học Lam Điền	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	26.900	12.000	12.000	10.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	Vốn XSKT 2022

STT	Đanh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XI. + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Trường TH Hoàng Diệu	1	2022-2023	1006/QĐ-UBND 02/6/2022	64.428	52.120	52.000	22.000	22.000	14.000			UBND huyện Chương Mỹ	
28	Trường THCS Trung Hoà	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985	62.900	20.000	20.000	14.000			UBND huyện Chương Mỹ	
29	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	54.000	18.000	18.000	14.000			UBND huyện Chương Mỹ	
30	Trường THCS Thụy Hương	1	2022-2024	1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496	41.872	41.800	18.000	18.000	10.000			UBND huyện Chương Mỹ	
31	Trường THCS Đồng Lạc	1	2022-2024	1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.790	33.800	15.000	15.000	10.000			UBND huyện Chương Mỹ	
32	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	24.000	12.000	12.000	12.000			UBND huyện Đan Phượng	
33	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	2022-2024	1382/QĐ-UBND 12/3/2020; 15269/QĐ-UBND 06/12/2021	62.695	51.118	20.000	8.000	8.500	12.000		1	UBND huyện Đông Anh	
34	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1	2021-2023	7363/QĐ-UBND 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	48.000	17.000	17.100	25.000			UBND huyện Đông Anh	
35	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	122.000	40.000	40.500	30.000			UBND huyện Đông Anh	
36	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1	2021-2025	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858	15.000	12.000	12.100	3.000		1	UBND huyện Đông Anh	
37	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1	2021-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	87.168	70.000	25.000	25.300	24.700			UBND huyện Đông Anh	
38	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	43.770	43.700	25.000	26.073	15.000			UBND huyện Mê Linh	
39	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	34.000	25.000	25.697	9.000		1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
40	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	30.600	20.000	20.800	10.600		1	UBND huyện Mê Linh	
41	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trưng Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022	89.802	77.483	60.000	20.000	20.000	20.000			UBND huyện Mê Linh	
42	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3261/QĐ-UBND 08/8/2022	77.055	62.962	51.900	18.000	18.000	22.000			UBND huyện Mê Linh	
43	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	27.800	8.000	8.000	10.000			UBND huyện Mê Linh	
44	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577	57.152	38.200	16.000	16.000	12.000			UBND huyện Mê Linh	
45	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	2021-2023	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	49.605	49.600	20.000	20.000	15.000			UBND huyện Mỹ Đức	
46	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.910	49.631	49.600	18.000	18.000	15.000	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	Vốn XSKT 2022
47	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	2021-2025	2555/QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	87.581	83.000	30.000	20.000	30.000			UBND huyện Mỹ Đức	
48	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	2021-2024	5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	64.496	64.400	30.000	30.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
49	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	69.899	57.264	57.200	40.000	40.000	17.200		1	UBND huyện Phú Xuyên	
50	Trường Mầm non Tri Thủy	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	53.000	20.000	20.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
51	Trường mầm non Quang Lăng	1	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021	65.133	47.857	47.800	20.000	20.000	27.800		1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
52	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	1	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	62.151	50.340	50.300	44.000	44.000	6.300		1	UBND huyện Phú Xuyên	
53	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	55.400	25.000	25.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
54	Trường mầm non Nam Tiến B	1	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	17.316	17.300	15.000	15.000	2.300	2.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	Vốn XSKT 2022
55	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	30.494	30.400	15.000	15.000	15.400	10.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	Vốn XSKT 2022
56	Trường tiểu học Quang Trung	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	29.000	20.000	20.000	9.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
57	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173	65.000	30.000	30.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
58	Trường tiểu học Hồng Thái	1	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	69.000	59.340	59.000	51.000	51.000	8.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
59	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	2021-2024	2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	58.320	58.000	50.000	50.000	8.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
60	Tiểu học Phú Yên	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022	69.312	48.390	48.300	30.000	20.000	15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
61	Trường THCS Văn Hoàng	1	2021-2023	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; 1905/QĐ-UBND 18/5/2021	69.850	55.880	55.000	42.000	44.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Vốn XSKT 2022
62	Trường THCS Phú Yên	1	2021-2024	5890/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	55.174	40.566	40.500	20.000	20.000	15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
63	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	45.600	20.000	20.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
64	Trường THCS Trần Phú	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	99.725	99.700	70.000	70.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
65	Trường THCS Quang Trung	1	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022	44.707	39.192	39.100	25.000	19.000	14.100		1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđb: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
66	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	32.300	25.000	12.000	7.300		1	UBND huyện Phú Xuyên	
67	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.000	24.000	21.600	24.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
68	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022	13.294	11.324	11.300	6.000	5.400	5.300		1	UBND huyện Phúc Thọ	
69	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	23.300	15.000	15.000	8.300		1	UBND huyện Quốc Oai	
70	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2020-2023	3185/QĐ-UBND 16/6/2021	49.968	31.318	31.300	15.000	15.000	16.300	16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	Vốn XSKT 2022
71	Trường mầm non Phượng Cách, xã Phượng Cách	1	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	48.900	35.000	35.000	13.900		1	UBND huyện Quốc Oai	
72	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	1	2021-2024	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	41.971	40.000	20.000	20.000	20.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
73	Trường tiểu học Phượng Cách, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021	80.596	58.502	58.500	15.000	15.000	43.500	38.700	1	UBND huyện Quốc Oai	Vốn XSKT 2022
74	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.100	15.000	15.000	19.100		1	UBND huyện Quốc Oai	
75	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	1	2021-2022	3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	28.465	25.619	20.000	13.000	15.200	7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
76	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	1	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.396	35.548	28.200	20.000	22.400	8.200		1	UBND huyện Sóc Sơn	
77	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	1	2021-2022	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	34.463	30.312	25.000	20.000	20.200	5.000	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Vốn XSKT 2022
78	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	2021-2022	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	28.200	21.051	18.300	15.000	15.270	3.300	3.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Vốn XSKT 2022
79	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1	2021-2023	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855	53.761	53.000	50.000	57.553	3.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
80	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	2022-2023	4513/QĐ-UBND 03/11/2021	40.000	31.814	31.000	25.000	15.610	6.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
81	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021	77.406	56.612	56.000	23.000	28.000	10.000			UBND huyện Thạch Thất	
82	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2024	4504/QĐ-UBND 02/11/2021	83.145	54.976	54.000	25.000	30.000	10.000	10.000		UBND huyện Thạch Thất	Vốn XSKT 2022
83	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021	73.018	50.285	50.000	20.000	25.000	8.000			UBND huyện Thạch Thất	
84	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	46.944	46.000	20.000	28.000	8.000			UBND huyện Thạch Thất	
85	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022	97.000	65.664	65.600	22.670	27.670	35.000			UBND huyện Thạch Thất	
86	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022	85.000	56.304	56.300	16.500	20.500	14.000			UBND huyện Thạch Thất	
87	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021	73.389	50.556	49.500	20.000	25.000	14.000			UBND huyện Thạch Thất	
88	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022	87.700	53.641	53.000	25.000	19.144	10.000			UBND huyện Thạch Thất	
89	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021	66.133	42.775	42.000	15.000	23.000	14.000			UBND huyện Thạch Thất	
90	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1	2022-2023	4500/QĐ-UBND 02/11/2021	54.683	46.828	46.000	32.000	21.450	14.000			UBND huyện Thạch Thất	
91	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022	62.500	51.025	50.000	35.000	26.560	15.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
92	Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	2022-2024	2697/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	70.500	54.800	16.000	20.000	35.000			UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
93	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022	79.704	54.404	53.000	20.000	27.000	12.000	12.000		UBND huyện Thạch Thất	Vốn XSKT 2022
94	Trường THCS Hữu Bằng	1	2019-2023	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021	64.830	55.106	37.500	13.000	23.153	10.000			UBND huyện Thạch Thất	
95	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	1	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	30.253	30.000	20.000	20.347	10.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
96	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1	2022-2023	6100/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.300	41.081	41.000	20.000	20.000	21.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
97	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2022-2023	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	84.000	40.000	40.000	44.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
98	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1	2022-2025	123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	70.000	35.000	35.000	20.000			UBND huyện Thanh Trì	
99	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	1	2021-2022	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	19.755	16.961	16.900	11.900	11.900	5.000		1	UBND huyện Thường Tín	
100	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1	2020-2022	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46.716	34.394	34.300	17.500	17.500	16.800		1	UBND huyện Thường Tín	
101	Trường mầm non Hòa Bình	1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967	25.900	7.900	7.900	18.000		1	UBND huyện Thường Tín	
102	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.800	7.800	7.800	4.000		1	UBND huyện Thường Tín	
103	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	1	2021-2025	4356/QĐ-UBND 15/11/2021	70.383	48.850	48.000	30.000	30.000	18.000		1	UBND huyện Thường Tín	
104	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	1	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 3945b/QĐ-UBND 29/10/2021	55.016	36.249	36.000	18.000	18.000	18.000		1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trở: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
105	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1	2021-2023	4357/QĐ-UBND 15/11/2021	50.577	34.023	34.000	20.000	20.000	14.000		1	UBND huyện Thường Tín	
106	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.000	30.000	30.000	12.000			UBND huyện Ứng Hòa	
107	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2023	2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	45.000	32.614	32.000	20.000	28.000	4.000	4.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Vốn XSKT 2022
108	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2023	1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	18.933	18.000	17.000	17.000	1.000	1.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Vốn XSKT 2022
109	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022	29.800	22.297	22.000	10.000	10.000	12.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
110	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.000	30.000	30.000	14.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
111	Trường Tiểu học Hòa Xá	1	2021-2023	1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	20.000	15.000	15.000	5.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
112	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phú Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	1	2021-2023	1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	20.000	15.000	15.000	5.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
113	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.000	20.000	20.000	5.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
114	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.000	22.000	22.000	12.000			UBND huyện Ứng Hòa	
115	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	38.300	28.300	28.300	10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
116	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	1	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022	40.608	34.198	34.100	24.100	24.100	10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
117	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	1053/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	128.934	94.301	94.000	31.000	31.000	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
118	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	26.681	26.000	24.000	24.000	2.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
119	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	1	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	26.834	26.000	22.000	22.000	4.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
120	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022	88.000	73.004	73.000	30.000	30.000	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	
121	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.100	15.000	15.000	14.100		1	UBND huyện Ứng Hòa	
122	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	1	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	43.715	35.564	35.000	25.000	25.000	10.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
1.2	Dự án mới	36			1.225.933	938.842	922.200		9.984	405.300		2		
1	Trường mầm non Thái Hòa	1	2022-2023	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	17.749	17.700		9.484	8.000			UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Sơn Đà	1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	12.700			7.000			UBND huyện Ba Vì	
3	Trường Mầm non Tòng Bạt	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.000			7.000			UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non 1-6 (giai đoạn 2)	1	2023-2025	9751/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	26.100			7.000			UBND huyện Ba Vì	
5	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	2023-2025	9756/QĐ-UBND 10/11/2022	22.000	18.698	18.700			7.000			UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2025	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.800			8.000			UBND huyện Ba Vì	
7	Trường TH Phú Cường	1	2023-2025	9759/QĐ-UBND 10/11/2022	25.000	20.078	20.000			13.000			UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Thuần Mỹ	1	2022-2024	9699/QĐ-UBND 08/11/2022	29.000	24.634	24.600			10.000			UBND huyện Ba Vì	
9	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2025	9750/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	26.100			10.000			UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KII trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Trường TH Ba Trại B	1	2022-2024	9752/QĐ-UBND 10/11/2022	23.000	19.581	19.500			10.000			UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS Yên Bài A	1	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566	26.500			10.000			UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Văn Võ	1	2023-2024	8086/QĐ-UBND 01/11/2022	34.595	29.433	29.000			10.000			UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Đường	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020	107.773	74.147	74.000			33.500			UBND huyện Đông Anh	
14	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40.000	29.806	29.500			10.000			UBND huyện Mỹ Đức	
15	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	1	2022-2024	4132/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	13.785	13.500			6.000			UBND huyện Mỹ Đức	
16	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	12.500			4.500			UBND huyện Mỹ Đức	
17	Trường mầm non Phùng Xá	1	2022-2024	3172/QĐ-UBND ngày 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022	25.000	17.466	17.500			7.000			UBND huyện Mỹ Đức	
18	Trường tiểu học Phùng Xá	1	2022-2024	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	20.500			7.000			UBND huyện Mỹ Đức	
19	Trường THCS Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4134/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.232	20.200			7.000			UBND huyện Mỹ Đức	
20	Trường THCS Thượng Lâm	1	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	15.484	15.400			6.000			UBND huyện Mỹ Đức	
21	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.796	19.800			12.000			UBND huyện Phúc Thọ	
22	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà	1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.463	30.500			18.000			UBND huyện Phúc Thọ	
23	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40.650	33.406	33.000			12.000			UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	1	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022	16.365	12.894	12.500		50	8.000			UBND huyện Sóc Sơn	
25	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	1	2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022	62.688	48.402	48.000			15.000			UBND huyện Sóc Sơn	
26	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022	24.662	17.878	17.500		50	8.000			UBND huyện Sóc Sơn	
27	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trức, Thanh Oai	1	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	64.100			26.000			UBND huyện Thanh Oai	
28	Trường mầm non Bình Minh II	1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022	44.500	30.004	30.000			22.000			UBND huyện Thanh Oai	
29	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn Mỹ Dương)	1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022	32.000	22.879	22.800			15.000			UBND huyện Thanh Oai	
30	Trường tiểu học Văn Tảo	1	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000			18.000			UBND huyện Thương Tín	
31	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu	1	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.632	4.900			4.900		1	UBND huyện Ứng Hòa	
32	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	1	2022-2024	914/QĐ-UBND 13/9/2022	17.855	14.707	14.400		100	14.400		1	UBND thị xã Sơn Tây	
33	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	1	2022-2024	1044/QĐ-UBND 11/10/2022	33.866	27.377	27.200		100	12.000			UBND thị xã Sơn Tây	
34	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	1	2023-2025	1068/QĐ-UBND 14/10/2022	30.121	25.489	24.000		100	10.000			UBND thị xã Sơn Tây	
35	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	23.700			10.000			UBND thị xã Sơn Tây	
36	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022	39.354	31.827	22.000		100	12.000			UBND thị xã Sơn Tây	
II	Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở	42			496.085	405.284	379.700	88.620	89.520	202.030	30.000	30		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II.1	Dự án chuyển tiếp	16			239.391	198.254	190.100	88.620	89.520	80.530	30.000	14		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	2022-2025	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	35.000	30.337	30.000	17.000	17.400	13.000		1	UBND huyện Ba Vì	lồng ghép trong CTMTQG dân tộc miền núi
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bát Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	36.355	36.300	15.000	15.500	9.350	7.700		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND 31/8/2022	9.869	8.246	8.200	2.500	2.500	5.700		1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3259/QĐ-UBND 08/8/2022	9.902	8.504	7.100	2.500	2.500	4.600	4.600	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND 31/8/2022	9.609	7.993	7.900	2.500	2.500	5.400		1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND 17/6/2022	9.669	7.875	7.800	3.000	3.000	4.800		1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND 17/6/2022	6.370	5.174	5.100	3.000	3.000	2.100		1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND 17/6/2022	9.200	7.459	7.400	3.000	3.000	4.400		1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND 17/6/2022	9.729	8.142	8.100	3.000	3.000	5.100		1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND 03/8/2022	7.200	5.966	6.000	3.000	3.000	3.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4399/QĐ-UBND 13/6/2022	9.500	8.103	6.400	2.000	2.000	4.400		1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	4400/QĐ-UBND 13/6/2022; 6884/QĐ-UBND 19/9/2022	9.317	7.748	3.600	3.000	3.000	600		1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND 15/6/2022	7.816	6.443	6.400	3.500	3.500	2.900	2.900	1	UBND huyện Thường Tín	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND 15/6/2022	7.610	6.329	6.300	3.500	3.500	2.800	2.800	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND 19/5/2022	9.600	7.571	7.500	7.120	7.120	380		1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND 01/6/2022	45.000	36.009	36.000	15.000	15.000	12.000	12.000		UBND huyện Ứng Hòa	
II.2	Dự án mới	26			256.694	207.030	189.600			121.500		16		
1	Xây dựng Trạm y tế phường Sơn Lộc	1	2023-2025	1008/QĐ-UBND 03/10/2022	6.174	4.915	4.800			4.800		1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng Trạm y tế phường Viên Sơn	1	2022-2024	1032/QĐ-UBND 06/10/2022	7.134	6.145	5.500			5.500		1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	8.600			8.600		1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Xây dựng Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	2023-2025	1148/QĐ-UBND 28/10/2022	7.114	5.769	5.700			5.700		1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Xây dựng Trạm y tế phường Quang Trung	1	2023-2025	1149/QĐ-UBND 28/10/2022	5.901	4.744	4.700			4.700		1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Trạm y tế xã Minh Quang	1	2023-2024	9755/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.191	3.500			3.500		1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trạm y tế xã Ba Trại	1	2023-2024	9760/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.191	3.500			3.500		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trạm y tế xã Ba Vì	1	2023-2024	9761/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.240	3.500			3.500		1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND 04/11/2022	11.436	8.678	8.700			8.700			UBND huyện Đan Phượng	
10	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2024	4070/QĐ-UBND 03/11/2022	10.000	8.324	8.300			3.000			UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2024	4071/QĐ-UBND 03/11/2022	14.950	12.200	12.200			4.500			UBND huyện Mỹ Đức	
12	Xây dựng trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND 25/10/2022	10.000	8.647	8.500			3.000			UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KII trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND 31/10/2022	5.500	4.535	4.500			2.000			UBND huyện Mỹ Đức	
14	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND 03/11/2022	12.000	10.122	10.100			3.600			UBND huyện Mỹ Đức	
15	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND 11/11/2022	14.900	12.937	12.900			4.500			UBND huyện Mỹ Đức	
16	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	43.000	35.761	35.700			12.000			UBND huyện Mỹ Đức	
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	2022-2024	8808/QĐ-UBND 09/11/2022	3.657	3.083	3.000			3.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phù Lỗ	1	2022-2024	8809/QĐ-UBND 09/11/2022	3.040	2.507	2.500			2.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	8.774	6.902	1.000			1.000			UBND huyện Thạch Thất	
20	Trạm y tế xã Cự Khê	1	2022-2023	5631/QĐ-UBND 05/10/2022	4.906	3.187	3.200			3.200		1	UBND huyện Thanh Oai	
21	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	2022-2023	5630/QĐ-UBND 05/10/2022	5.552	3.733	3.700			3.700		1	UBND huyện Thanh Oai	
22	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	2022-2023	5629/QĐ-UBND 05/10/2022	6.095	4.592	4.600			4.600		1	UBND huyện Thanh Oai	
23	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND 23/9/2022	11.000	7.970	7.900			7.900		1	UBND huyện Ứng Hòa	
24	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND 18/5/2022	9.500	7.240	4.000			4.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
25	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND 28/10/2022	8.500	7.133	5.500			5.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	
26	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND 14/10/2022	20.000	14.868	13.500			5.000			UBND huyện Ứng Hòa	
III	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	116			2.895.577	2.360.178	2.120.600	768.700	764.698	926.270		58		
III.1	Dự án chuyển tiếp	72			1.954.574	1.608.534	1.443.900	768.700	764.198	554.400		57		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	40.000	30.000	30.000	10.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ	1	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	12.000	10.000	10.000	2.000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	8035/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	28.215	26.000	16.000	16.000	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt	1	2022-2024	7970/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	43.000	37.153	35.000	18.000	18.000	8.000			UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	1	2022-2024	7972/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.437	32.000	16.000	16.000	8.000			UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	32.000	16.000	16.000	8.000			UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	38.000	16.000	16.550	16.200			UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	1	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	38.000	16.000	16.550	8.000			UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022	42.000	36.057	36.000	16.000	16.500	8.000			UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2024	1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	19.000	10.000	10.300	9.000		1	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đồng Thái	1	2022-2024	1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	10.000	6.000	6.150	4.000		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lãm	1	2022-2024	1161/QĐ-UBND 11/3/2022	20.000	16.698	13.000	8.000	8.250	5.000		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	35.306	29.000	16.000	16.500	8.000			UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	1	2022-2024	1113/QĐ-UBND 07/3/2022	35.000	29.513	25.000	15.000	15.430	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	1	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	12.280	12.200	7.000	7.180	5.200		1	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	32.500	16.000	16.500	10.000			UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1119/QĐ-UBND 07/3/2022	28.000	23.506	19.000	12.000	12.350	7.000		1	UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	1	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	11.900	7.000	7.180	4.900		1	UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1	2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	8.000	5.000	5.120	3.000		1	UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1	2022-2025	1139/QĐ-UBND 9/3/2022	25.000	21.147	16.000	10.000	10.300	6.000		1	UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo Đền Tam Phú, xã Song Phượng	1	2022-2023	149, ngày 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	12.200	3.000	3.000	9.200		1	UBND huyện Đan Phượng	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	1	2022-2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	10.000	6.000	6.000	4.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	30.000	15.000	15.000	10.000			UBND huyện Đông Anh	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	40.000	15.000	15.000	15.000			UBND huyện Đông Anh	
25	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	40.000	20.000	20.000	10.000			UBND huyện Đông Anh	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhận Tái, xã Xuân Nộn	1	2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	23.470	25.000	20.000	20.000	5.000		1	UBND huyện Đông Anh	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Vân Canh	1	2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	11.000	7.000	7.000	4.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1	2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	11.000	7.000	7.000	4.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	1	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	10.000	6.000	6.000	2.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
30	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	5.000	4.000	4.000	1.000		1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1	2021-2023	1863/QĐ-UBND 01/6/2022	18.823	15.610	15.600	7.000	7.000	8.600		1	UBND huyện Hoài Đức	
32	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	45.000	13.000	13.000	20.000			UBND huyện Mê Linh	
33	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	18.000	10.000	10.600	8.000		1	UBND huyện Mê Linh	
34	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	35.000	12.000	12.000	23.000		1	UBND huyện Mê Linh	
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	47.000	14.000	14.000	30.000			UBND huyện Mê Linh	
36	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Táo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	14.000	4.500	4.500	9.500		1	UBND huyện Mê Linh	
37	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022	35.420	30.526	25.000	12.500	13.200	12.500		1	UBND huyện Mê Linh	
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	16.000	8.000	8.550	8.000		1	UBND huyện Mê Linh	
39	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	20.000	10.000	10.600	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	
40	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu	1	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022	20.317	16.405	11.000	10.000	10.000	1.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
41	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập	1	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	15.100	9.000	9.000	6.100		1	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	1	2022-2024	1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.776	11.700	7.000	7.000	4.700		1	UBND huyện Phú Xuyên	
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông	1	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	10.400	6.000	6.000	4.400		1	UBND huyện Phú Xuyên	
44	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	1	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022	19.920	15.950	15.900	9.000	9.000	6.900		1	UBND huyện Phú Xuyên	
45	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022	19.890	16.432	16.000	7.000	7.000	9.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
46	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	1	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	11.500	4.000	4.000	7.500		1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
47	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	1	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	11.500	4.000	4.000	7.500		1	UBND huyện Phú Xuyên	
48	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.303	16.000	6.000	6.000	10.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
49	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022	19.376	14.170	13.000	6.500	6.500	6.500		1	UBND huyện Phú Xuyên	
50	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	25.000	22.000	22.000	3.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
51	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1	2022-2024	902/QĐ-UBND 09/3/2022	10.873	8.903	8.900	8.200	8.200	700		1	UBND huyện Phúc Thọ	
52	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiêu, xã Sen Phương	1	2022-2024	3061/QĐ-UBND 11/8/2022	15.188	13.046	11.000	6.000	6.000	5.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
53	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	9.000	5.000	4.500	4.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
54	Tu bổ, tôn tạo di tích Phú Quận Công, xã Hát Môn	1	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022	12.047	9.628	9.000	5.000	4.500	4.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
55	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	13.500	4.000	3.600	4.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
56	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vồng Ngoại, xã Vồng Xuyên	1	2022-2024	3120/QĐ-UBND 15/8/2022	6.528	5.197	5.000	2.000	2.000	3.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
57	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	1	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	13.000	7.000	7.000	6.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
58	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	6.000	3.000	3.000	3.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
59	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	15.000	8.000	8.000	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
60	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trò, thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	26.000	13.000	13.000	13.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
61	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	1	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	12.800	6.000	6.000	6.800		1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trước: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
62	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	1	2021-2023	4826/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	25.433	20.411	20.000	15.000	15.000	5.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
63	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1	2021-2023	5675/QĐ-UBND 07/12/2021	22.210	17.686	17.600	15.000	15.000	2.600		1	UBND huyện Sóc Sơn	
64	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2021-2023	5677/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	35.190	28.331	28.300	20.000	20.000	8.300		1	UBND huyện Sóc Sơn	
65	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021	40.200	32.437	32.000	18.000	20.000	14.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
66	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	1	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021	35.000	30.000	28.000	17.000	13.848	10.000			UBND huyện Thạch Thất	
67	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	1	2022-2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.587	22.500	15.000	11.000	7.500		1	UBND huyện Thạch Thất	
68	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim	1	2022-2024	2678/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.410	18.400	12.500	11.240	5.900		1	UBND huyện Thạch Thất	
69	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cần Kiệm	1	2022-2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	18.400	12.500	8.500	5.900		1	UBND huyện Thạch Thất	
70	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự). xã Vĩnh Quỳnh	1	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	16.000	8.000	8.000	8.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
71	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	24.000	10.000	10.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
72	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá. xã Hòa Xá	1	2022-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	18.000	8.000	8.000	10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
III.2	Dự án mới	44			941.003	751.644	676.700		500	371.870		1		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	1	2023-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.665	9.698	9.600		100	6.000			UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiền túc	1	2023-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	10.000		100	5.570			UBND thị xã Sơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	13.100		100	5.500			UBND thị xã Sơn Tây	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã	1	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	9.100		100	5.500			UBND thị xã Sơn Tây	
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang	1	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	14.800			6.500			UBND thị xã Sơn Tây	
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	13.000		100	6.500			UBND thị xã Sơn Tây	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyên (Hoa Nghiêm tự)	1	2022-2025	9902/QĐ-UBND 15/11/2022	45.000	36.710	36.700			20.000			UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Quỳnh Lâm, thôn Quỳnh Cao	1	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/2022	30.000	26.275	26.000			15.000			UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đồng Thái	1	2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	12.700			8.000			UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	1	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	25.000			12.000			UBND huyện Ba Vì	
11	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích lịch sử đền Hạ (giai đoạn 2)	1	2022-2024	9963/QĐ-UBND 16/11/2022	45.000	28.013	28.000			20.000			UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	20.000			12.000			UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa quốc gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	30.000			12.000			UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	12.000			5.000			UBND huyện Chương Mỹ	
15	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500			6.000			UBND huyện Chương Mỹ	
16	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	12.000			6.000			UBND huyện Chương Mỹ	
17	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8377/QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	12.500			6.000			UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1	2021-2023	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800			6.000			UBND huyện Hoài Đức	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2021-2023	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	8.000			5.000			UBND huyện Hoài Đức	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1	2021-2023	195/QĐ-UBND 21/01/2022	12.268	9.812	9.500			5.000			UBND huyện Hoài Đức	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	43.500			25.000			UBND huyện Mê Linh	
22	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3876/QĐ-UBND 26/10/2022	10.000	8.447	7.500			3.000			UBND huyện Mỹ Đức	
23	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy	1	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.700	14.000			7.000			UBND huyện Phú Xuyên	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trì Chi, xã Trì Trung	1	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	15.000			10.000			UBND huyện Phú Xuyên	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	14.000			10.000			UBND huyện Phúc Thọ	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	1	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	11.000			7.000			UBND huyện Phúc Thọ	
27	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1	2022-2023	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	17.736	10.541	8.000			5.000			UBND huyện Quốc Oai	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thê Trụ và Tứ chỉ thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2022-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022	21.109	16.786	13.000			6.000			UBND huyện Quốc Oai	
29	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Hạ, xã Đông Yên	1	2020-2023	4466/QĐ-UBND 08/6/2022	18.701	10.362	10.300			6.000			UBND huyện Quốc Oai	
30	Tu bổ, tôn tạo đình Bảng, xã Nam Sơn	1	2022-2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	14.000			7.000			UBND huyện Sóc Sơn	
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	18.000			12.500			UBND huyện Thạch Thất	
32	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022	28.000	22.375	22.300			11.500			UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1	2022-2024	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	10.500			6.000			UBND huyện Thanh Oai	
34	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	1	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	23.000			8.000			UBND huyện Thanh Oai	
35	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1	2022-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	8.000			5.000			UBND huyện Thanh Oai	
36	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1	2022-2024	3136/QĐ-UBND 16/6/2022	6.171	4.807	4.800			4.800		1	UBND huyện Thường Tín	
37	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động	1	2023-2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	8.500			8.500			UBND huyện Thường Tín	
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Văn Đình	1	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022	24.399	19.723	17.000			7.000			UBND huyện Ứng Hòa	
39	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	1	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022	18.000	14.309	13.000			10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
40	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022	25.065	20.102	14.000			7.000			UBND huyện Ứng Hòa	
41	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	1	2022-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022	23.000	18.346	15.000			8.000			UBND huyện Ứng Hòa	
42	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2022-2024	814/QĐ-UBND 22/8/2022	19.952	15.870	14.000			7.000			UBND huyện Ứng Hòa	
43	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Văn Đình	1	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022	22.389	19.193	16.000			10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
44	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	854/QĐ-UBND 31/8/2022	20.906	16.553	15.000			7.000			UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục 7

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2023 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÀNG NGHỀ, HẠ TẦNG VÙNG ẢNH HƯỞNG BÃI RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH PHỐ; XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ; NHÀ VĂN HÓA THÔN

*(Kèm theo Báo cáo số **403** /BC-UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	81			5.733.874	3.793.759	3.619.100	2.032.800	2.344.829	1.222.500	60		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>79</i>			<i>5.722.109</i>	<i>3.783.940</i>	<i>3.614.100</i>	<i>2.032.800</i>	<i>2.344.829</i>	<i>1.217.500</i>	<i>59</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>2</i>			<i>11.765</i>	<i>9.819</i>	<i>5.000</i>			<i>5.000</i>	<i>1</i>		
I	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	17			877.451	602.917	602.300	313.500	356.379	271.300	16		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>17</i>			<i>877.451</i>	<i>602.917</i>	<i>602.300</i>	<i>313.500</i>	<i>356.379</i>	<i>271.300</i>	<i>16</i>		
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang	1	2021-2023	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.793	12.800	9.800	9.800	3.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560	78.500	30.000	30.000	48.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022	37.105	31.869	31.800	20.000	20.000	11.800	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377	13.300	10.000	10.000	3.300	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156	13.100	10.000	10.000	3.100	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	2020-2023	4507/QĐ-UBND 28/5/2020; 7582/QĐ-UBND 13/10/2022	36.993	23.933	23.900	22.000	23.000	1.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021	59.894	39.030	39.000	15.000	15.000	24.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021	49.999	33.251	33.200	15.000	15.000	18.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	57.493	57.500	20.000	20.000	20.000		UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan	1	2021-2023	14/NQ-HĐND 20/7/2021; 5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637	13.600	10.900	14.490	2.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443	78.353	78.300	63.300	64.050	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Nam Sơn	1	2021-2023	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103	47.100	20.000	32.852	27.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Bắc Sơn	1	2021-2023	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.390	49.400	20.000	32.887	29.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
14	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Hồng Kỳ	1	2021-2023	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352	46.300	20.000	30.750	26.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
15	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đê Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178	22.100	10.000	10.350	12.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607	23.600	9.500	9.850	14.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
17	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835	18.800	8.000	8.350	10.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II	Các dự án hạ tầng quan trọng (giao thông, thủy lợi,...)	60			4.831.818	3.170.996	3.006.800	1.719.300	1.982.450	941.200	41		
	Dự án chuyển tiếp	60			4.831.818	3.170.996	3.006.800	1.719.300	1.982.450	941.200	41		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2023	8073/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.182	38.100	20.100	15.500	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021	40.950	29.070	29.000	15.000	15.500	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2023	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	36.285	36.200	20.200	37.319	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269	39.300	35.300	35.300	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2020-2023	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022	158.513	94.297	59.500	49.500	101.950	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bão
6	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7(Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)	1	2021-2023	25/NQ-HĐND 19/12/2020, 3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	32.997	33.000	26.500	26.500	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực	1	2021-2023	1745/QĐ-UBND 25/3/2021	47.045	31.717	31.700	25.500	25.500	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2023	3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.875	33.565	33.500	28.000	28.000	5.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883	38.900	14.000	14.000	10.400		UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	49.100	15.000	15.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
11	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1	2022-2024	6007/QĐ-UBND 28/10/2021	51.200	30.971	31.000	13.000	13.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
12	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	158.302	104.574	104.500	25.000	25.000	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
13	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022	38.202	31.512	31.500	15.000	15.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7, 8 năm 2021

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022	28.257	22.599	22.600	11.000	11.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7, 8 năm 2021
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	1063/QĐ-UBND 04/3/2022	40.522	33.225	33.200	16.000	16.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022	33.456	27.545	27.500	13.000	13.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022	36.983	30.429	30.400	14.000	14.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022	29.022	25.706	25.700	11.000	11.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
19	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.399	28.400	15.000	15.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
20	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phụ Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629	24.600	12.000	12.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
21	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093	27.000	12.000	12.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
22	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.900	15.051	15.000	10.000	10.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2023	4852/QĐ-UBND 09/11/2021	84.090	41.674	38.000	18.000	30.000	20.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
24	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2020-2023	3850/QĐ-UBND 29/10/2020; 4266/QĐ-UBND 11/11/2022	79.997	70.381	70.300	53.000	53.000	17.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
25	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Già - Phù Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879	69.800	52.000	52.000	17.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
26	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá	1	2020-2023	3795/QĐ-UBND 27/10/2020; 4264/QĐ-UBND 11/11/2022	79.900	69.597	69.600	51.000	51.000	18.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
27	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644	67.600	50.000	50.000	17.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
28	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2021-2023	1516/QĐ-UBND 19/8/2016; 2634/QĐ-UBND 02/11/2021; 4263/QĐ-UBND 11/11/2022	32.799	29.282	29.200	12.000	12.000	17.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
29	Đường giao thông liên xã Phượng Dực Đại Thắng	1	2021-2023	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638	39.823	39.800	35.000	35.000	4.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
30	Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1	2021-2023	5490/QĐ-UBND 31/12/2019; 1417/QĐ-UBND 22/04/2021	69.954	53.080	53.000	52.000	52.000	1.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	2105/QĐ-UBND 19/4/2021	80.000	64.941	65.000	57.000	57.000	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên	1	2021-2023	2289/QĐ-UBND 17/5/2021	28.880	23.444	23.400	20.000	20.000	3.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
33	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	38.692	38.700	33.000	33.000	5.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
34	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2023	3039/QĐ-UBND 05/7/2021	43.000	32.913	32.900	30.000	30.000	2.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2023	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	48.725	48.700	30.000	30.000	18.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
36	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chỉ kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2023	5707/QĐ-UBND 04/11/2021	42.267	34.729	34.700	15.000	15.000	19.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
37	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng- Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021	265.662	148.665	148.600	60.000	60.000	60.000		UBND huyện Phú Xuyên	
38	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	89.500	35.000	35.000	30.000		UBND huyện Phú Xuyên	
39	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021	77.064	54.373	54.400	20.400	20.400	20.000		UBND huyện Phú Xuyên	
40	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng-Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021	58.974	39.308	39.300	20.000	20.000	19.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
41	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021	64.890	41.812	41.800	25.000	25.000	16.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung	1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502	16.500	14.000	14.000	2.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
43	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019	252.948	215.487	96.000	21.500	187.244	30.000		UBND huyện Quốc Oai	
44	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2022	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 122/QĐ-QLDA 21/5/2021	73.980	36.488	36.400	30.000	42.847	6.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
45	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021	122.224	64.064	64.000	35.000	42.550	29.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
46	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	5316/QĐ-UBND 08/11/2021	69.485	33.461	33.000	15.000	15.000	18.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
47	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cương)	1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983	19.000	15.000	24.239	4.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
48	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	92.300	35.000	39.043	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
49	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022	194.548	78.567	78.500	30.000	30.100	48.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
50	Đường H14 - Đoạn Cản Kiếm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2023	5660/QĐ-UBND 12/11/2020	79.000	46.116	46.000	39.000	46.000	7.000	1	UBND huyện Thạch Thất	xã bị thu hồi đất lớn
51	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đấu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải	1	2021-2023	2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021; 7572/QĐ-UBND 21/10/2022	22.500	13.907	13.900	11.900	10.107	2.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
52	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 3717/QĐ-UBND 11/5/2022; 16/NQ-HĐND 23/8/2022	340.668	144.439	144.400	50.000	50.951	20.000		UBND huyện Thạch Thất	
53	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thùy	1	2021-2023	2304/QĐ-UBND 30/10/2020; 4063/QĐ-UBND 15/7/2021 duyệt TKKT; 5879/QĐ-UBND 13/10/2022	108.000	79.526	79.500	70.000	70.000	9.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
54	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2021-2024	2305/QĐ-UBND 30/10/2020; 5877/QĐ-UBND 13/10/2022	101.000	71.170	71.100	50.000	50.000	21.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
55	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2023	6098/QĐ-UBND 25/10/2021	112.600	57.916	57.900	28.000	28.000	29.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
56	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Lãng), huyện Thường Tín	1	2019-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019; 5878/QĐ-UBND 30/12/2021	75.829	31.297	31.300	25.000	25.000	6.300	1	UBND huyện Thường Tín	
57	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.798	48.800	19.000	19.000	29.800	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 5 năm 2021-2025	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2022	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH 2023	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
58	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742	27.700	10.700	10.700	17.000	1	UBND huyện Thường Tín	
59	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021	48.766	36.730	36.700	10.700	10.700	26.000	1	UBND huyện Thường Tín	
60	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	827/QĐ-UBND 24/08/2021	267.380	169.832	169.800	125.000	105.000	44.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
III	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTr-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)	4			24.605	19.846	10.000		6.000	10.000	3		
	Dự án chuyển tiếp	2			12.840	10.027	5.000		6.000	5.000	2		
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thạch Xá (Thôn 5,9), huyện Thạch Thất	1	2018-2023	6508/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 6128/QĐ-UBND 15/8/2022	5.800	5.723	2.500		3.000	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.040	4.304	2.500		3.000	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
	Dự án mới	2			11.765	9.819	5.000			5.000	1		
1	Nhà văn hóa thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai	1	2023	5632/QĐ-UBND 05/10/2022	4.000	3.259	2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Xây mới Nhà văn hóa thôn Muôn, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	6659/QĐ-UBND 27/9/2022	7.765	6.560	2.500			2.500		UBND huyện Quốc Oai	

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 403 /BC-UBND ngày 19 /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch 2023			Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ						2.295.405	693.063	330.345	330.345	143.488	143.488	186.857	186.857	186.857	
A	Lĩnh vực Văn hoá						2.119.581	584.816	222.807	222.807	143.488	143.488	79.319	79.319	79.319	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022						2.119.581	584.816	222.807	222.807	143.488	143.488	79.319	79.319	79.319	
1	Công trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long						2.119.581	584.816	222.807	222.807	143.488	143.488	79.319	79.319	79.319	
-	Cụm công trình luyện tập - Trung tâm đào tạo VĐV cấp cao Hà Nội	B	Thành phố Hà Nội		2009-2010	2201/QĐ-UBND ngày 15/5/2009	318.021	150.000	150.000	150.000	103.336	103.336	46.664	46.664	46.664	
-	Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	B	Thành phố Hà Nội		2007-2009	2471/QĐ-UBND ngày 08/12/2008	300.205	45.000	45.000	45.000	40.152	40.152	4.848	4.848	4.848	
-	Nâng cấp quốc lộ 32 (đoạn Nam Thăng Long - Cầu Diễn)	B	Thành phố Hà Nội		2003-2010	6192/QĐ-UB ngày 17/10/2003; 4170/QĐ-UB ngày 08/7/2004	332.876	55.000	10.256	10.256			10.256	10.256	10.256	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch 2023			Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
									Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhón (Km10+420 đến Km14+493)	B	Thành phố Hà Nội		2008-2010	1384/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND ngày 10/9/2007	209.816	209.816	15.405	15.405			15.405	15.405	15.405	
-	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây	B	Thành phố Hà Nội		2002-2009	1209/QĐ-TTg ngày 04/12/2000; 5062/QĐ-UB ngày 16/8/2004	958.663	125.000	2.146	2.146			2.146	2.146	2.146	
B	Lĩnh vực Đô thị						175.824	108.247	107.538	107.538			107.538	107.538	107.538	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022						175.824	108.247	107.538	107.538			107.538	107.538	107.538	
1	Xử lý khẩn cấp hộ dân chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội.	C	quận Long Biên			2015/QĐ-SNN ngày 29/12/2010	47.563	44.500	44.500	44.500			44.500	44.500	44.500	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch 2023			Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
									Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở khu vực hạ lưu kè Linh Chiểu đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.	B	huyện Phúc Thọ			2678/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 2017/QĐ-SNN ngày 30/12/2010	52.139	3.300	2.756	2.756			2.756	2.756	2.756	
3	Chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	B	huyện Gia Lâm			6362/QĐ-UBND ngày 24/12/2010	76.122	60.447	60.282	60.282			60.282	60.282	60.282	

0